

BÁO CÁO

**DDCI GIA LAI
2022**



**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI)
TỈNH GIA LAI NĂM 2022**

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI)
TỈNH GIA LAI NĂM 2022**

DDCI GIA LAI 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi về cơ chế, chính sách, hỗ trợ các nguồn lực cần thiết cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển là những mục tiêu quan trọng hàng đầu mà tỉnh Gia Lai nỗ lực thực hiện trong những năm qua. Năm 2021, chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Gia Lai xếp thứ 26/63 tỉnh, thành phố, tăng 1,78 điểm và cải thiện 12 bậc so với năm trước. Những cải thiện về chỉ số đánh giá PCI thể hiện những quyết tâm, nỗ lực của tỉnh trong công tác cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp.

Tiếp tục những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, năm 2022 UBND tỉnh Gia Lai tiếp tục triển khai đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Gia Lai năm 2022, đây là năm thứ tư liên tiếp tỉnh Gia Lai triển khai DDCI với sự tư vấn của Chi nhánh Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Đà Nẵng (VCCI Đà Nẵng). Báo cáo DDCI Gia Lai 2022 xây dựng từ các cảm nhận của doanh nghiệp, hộ kinh doanh và hợp tác xã về thực tiễn chất lượng điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và cấp huyện và hoàn toàn độc lập với Chỉ số PCI. Báo cáo DDCI Gia Lai là một trong các nguồn tham khảo hữu ích cho các đơn vị trong công tác cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp hướng tới sự thịnh vượng cho người dân, doanh nghiệp tại tỉnh.

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn các ý kiến chỉ đạo, góp ý và sự ủng hộ từ lãnh đạo tỉnh, các sở, ban, ngành và các địa phương thuộc tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện DDCI Gia Lai 2022. Đặc biệt chân thành cảm ơn các ý kiến, góp ý quý báu của các chuyên gia trong quá trình xây dựng báo cáo. Cuối cùng, báo cáo này sẽ không thể hoàn thành nếu thiếu đi sự đồng hành của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đã dành thời gian quý báu tham gia khảo sát DDCI Gia Lai 2022.

Dù nhóm nghiên cứu đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng báo cáo với cách làm khoa học, độc lập, khách quan nhưng do thời gian, nguồn lực có hạn, báo cáo không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được sự chia sẻ, phản hồi tích cực của tất cả các đơn vị.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BQL KKT	Ban quản lý Khu Kinh tế
CPKCT	Chi phí không chính thức
CSTP	Chỉ số thành phần
DDCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh các sở, ban, ngành và cấp huyện
DN	Doanh nghiệp
DVHCC	Dịch vụ hành chính công
GL-KT	Gia Lai – Kon Tum
GTVT	Giao thông vận tải
HKD	Hộ kinh doanh
HTX	Hợp tác xã
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LĐ,TB&XH	Lao động, Thương binh và Xã hội
MTKD	Môi trường kinh doanh
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QLTT	Quản lý thị trường
THADS	Thi hành án dân sự
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TP	Thành phố
TT&TT	Thông tin và Truyền thông
TTHC	Thủ tục hành chính
TX	Thị xã
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công Nghiệp Việt Nam
VH,TT&DL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch

MỤC LỤC

TÓM TẮT	7
CHƯƠNG I - TỔNG QUAN DDCI GIA LAI 2022	12
I. Mở đầu	12
II. Mục tiêu	12
III. Phương pháp xây dựng báo cáo	13
IV. Bộ chỉ số DDCI Gia Lai	14
1. Đối tượng được đánh giá	14
2. Các CSTP và tiêu chí đánh giá	14
3. Phương pháp tính điểm	15
V. Cách thức triển khai khảo sát	16
1. Mẫu khảo sát	16
2. Cách thức khảo sát DDCI Gia Lai 2022	16
3. Đặc điểm đối tượng tham gia khảo sát	18
CHƯƠNG II - KẾT QUẢ KHẢO SÁT	22
I. Tình hình sản xuất kinh doanh của DN	22
II. Kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2022	23
1. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành	23
1.1. Kết quả DDCI cấp sở, ban, ngành Gia Lai theo các CSTP	23
1.2. Kết quả tổng hợp DDCI cấp sở, ban, ngành Gia Lai theo các đơn vị	34
2. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện	37
2.1. Kết quả DDCI cấp huyện theo các CSTP	37
2.2. Kết quả tổng hợp DDCI cấp huyện theo các đơn vị	46
CHƯƠNG III - KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ	51
I. Kết luận	51

II. Các giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện MTKD tại tỉnh	53
<i>1. Các giải pháp đồng bộ cải thiện chi phí thời gian</i>	<i>53</i>
<i>2. Chú trọng thực hiện chuyển đổi số đồng bộ trong các đơn vị tại tỉnh.....</i>	<i>54</i>
<i>3. Tăng cường cơ chế hỗ trợ DN, phổ biến Luật Hỗ trợ DNNVV, CPTPP và các FTA.....</i>	<i>55</i>
<i>4. Chú trọng công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại tỉnh.</i>	<i>56</i>
<i>5. Tiếp tục đẩy mạnh công tác hỗ trợ xúc tiến đầu tư.....</i>	<i>56</i>

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Phân loại đối tượng khảo sát	19
Hình 2. Chức vụ người trả lời khảo sát	19
Hình 3. Lĩnh vực kinh doanh	20
Hình 4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN	22
Hình 5. Kế hoạch kinh doanh trong hai năm tiếp theo	23
Hình 6. Trung vị của các CSTP nhóm sở, ban, ngành	24
Hình 7. CSTP Tính minh bạch nhóm sở, ban, ngành	25
Hình 8. CSTP Tính năng động nhóm sở, ban, ngành	26
Hình 9. CSTP Chi phí thời gian nhóm sở, ban, ngành	27
Hình 10. CSTP CPKCT nhóm sở, ban, ngành	29
Hình 11. CSTP Cạnh tranh bình đẳng nhóm sở, ban, ngành	30
Hình 12. CSTP Hỗ trợ DN nhóm sở, ban, ngành	31
Hình 13. CSTP Thiết chế pháp lý nhóm sở, ban, ngành	32
Hình 14. CSTP Vai trò người đứng đầu nhóm sở, ban, ngành	33
Hình 15. Điểm tổng hợp DDCI nhóm sở, ban, ngành	34
Hình 16. Trung vị của các CSTP cấp huyện	37
Hình 17. CSTP Tính minh bạch của cấp huyện	38
Hình 18. CSTP Tính năng động của cấp huyện	39
Hình 19. CSTP Chi phí thời gian của cấp huyện	40
Hình 20. CSTP CPKCT của cấp huyện	41
Hình 21. CSTP Cạnh tranh bình đẳng của cấp huyện	42
Hình 22. CSTP Hỗ trợ DN của cấp huyện	44
Hình 23. CSTP Thiết chế pháp lý của cấp huyện	45
Hình 24. CSTP Vai trò người đứng đầu của cấp huyện	46
Hình 25. Điểm tổng hợp DDCI cấp huyện	47

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đối tượng được đánh giá	14
Bảng 2. Trọng số đánh giá	15
Bảng 3. Mẫu khảo sát DN	17
Bảng 4. Mẫu khảo sát HTX, HKD	17
Bảng 5. Tỷ lệ hồi đáp	18
Bảng 6. Số lao động đăng ký	20
Bảng 7. Số vốn đăng ký	20

TÓM TẮT

1. Tổng quan DDCI Gia Lai

- Tổng số đơn vị được đánh giá trong DDCI Gia Lai 2022 là 35 đơn vị, trong đó có 18 đơn vị nhóm sở, ban, ngành và 17 đơn vị thuộc nhóm cấp huyện. Tổng số DN, HTX, HKD được tiếp cận là 3.000 đơn vị, số lượng đơn vị tham gia trả lời khảo sát là 818 đơn vị.

- Chỉ số DDCI Gia Lai 2022 bao gồm 8 CSTP là: (1) Tính minh bạch, (2) Tính năng động, (3) Chi phí thời gian, (4) CPKCT, (5) Cạnh tranh bình đẳng, (6) Hỗ trợ DN, (7) Thiết chế pháp lý và (8) Vai trò người đứng đầu.

- DDCI Gia Lai được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin thông qua khảo sát các DN, HTX, HKD trên địa bàn; (ii) Tính toán các CSTP và chuẩn hóa trên thang điểm 10 và (iii) Gán trọng số và tính điểm số DDCI tổng hợp gồm điểm của các CSTP trên thang điểm tối đa 100.

- Danh sách mẫu khảo sát DN, HTX, HKD được chọn ngẫu nhiên để đảm bảo tính khách quan từ danh sách DN, HKD, HTX đang hoạt động trong năm 2022 do Cục Thuế tỉnh cung cấp và danh sách DN, HKD, HTX từng thực hiện TTHC hoặc tương tác với các đơn vị trong năm.

2. Kết quả khảo sát

Tình hình hoạt động của DN, HKD, HTX:

- Kết quả hoạt động kinh doanh của DN có khả quan hơn năm trước, tỷ lệ DN cho biết kinh doanh có lãi tăng 9% lên 58% trong năm 2022, tuy nhiên vẫn có đến 24% DN cho biết có kết quả kinh doanh thua lỗ.

- 22% DN được khảo sát cho biết sẽ tăng quy mô kinh doanh trong vòng hai năm tiếp theo, tăng 3% so với năm trước. Phần lớn DN được khảo sát cho biết sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại với 68%.

Kết quả khảo sát DDCI nhóm sở, ban, ngành

- Điểm số trung vị nhóm sở, ban, ngành trong năm 2022 là 69,23 điểm, giảm 0,14 điểm so với năm trước. Trong 8 CSTP, chỉ số Chi phí thời gian có điểm trung vị¹ cao nhất 7,51 điểm, các CSTP có điểm trung vị cao tiếp theo trong nhóm là Thiết chế pháp lý với 7,3 điểm và Tính minh bạch với 7,26 điểm. Các CSTP có điểm trung vị thấp nhất trong nhóm sở, ban, ngành là Hỗ trợ DN với 6,55 điểm, CPKCT với 6,28 điểm và Cạnh tranh bình đẳng là chỉ số có điểm trung vị thấp nhất với 6,09 điểm.

- BHXH tỉnh là đơn vị có điểm số cao nhất trong cấp sở, ban, ngành với 71,24 điểm. Xếp sau BHXH tỉnh lần lượt là Sở TT&TT (71,05 điểm) và Sở KH&ĐT (70,79 điểm).

Kết quả khảo sát DDCI nhóm cấp huyện

- Trung vị điểm số tổng hợp DDCI nhóm cấp huyện là 63,52 điểm tăng 2,08 điểm so với năm trước. Trong 8 CSTP, chỉ số có trung vị cao nhất là Tính minh bạch với 6,93 điểm, các CSTP có điểm trung vị cao tiếp theo trong nhóm là Tính năng động với 6,66 điểm và Hỗ trợ DN với 6,52 điểm. Các CSTP có điểm trung vị thấp nhất trong nhóm là Vai trò người đứng đầu với 6,18 điểm và Chi phí thời gian với 6,17 điểm và CSTP Cạnh tranh bình đẳng là chỉ số có điểm trung vị thấp nhất trong 8 CSTP với 5,98 điểm.

- TP Pleiku là đơn vị điểm số DDCI tổng hợp cao nhất ở nhóm cấp huyện với 70,36 điểm. Các địa phương có vị thứ xếp hạng cao tiếp theo lần lượt là thị xã An Khê với điểm số DDCI tổng hợp là 69,75 điểm và huyện Đức Cơ với điểm số DDCI tổng hợp là 69,23 điểm.

3. Giải pháp, khuyến nghị

Một số điểm đáng chú ý qua các CSTP DDCI

- CSTP Chi phí thời gian, Thiết chế pháp lý và Tính minh bạch là các CSTP có điểm trung vị cao ở nhóm sở, ban, ngành. Các CSTP Tính minh bạch, Tính năng động và Hỗ trợ DN là các

¹ Trung vị là số nằm ở giữa trong một danh sách các số được sắp xếp tăng dần hoặc giảm dần và có thể mô tả nhiều hơn về tập dữ liệu so với giá trị trung bình.

CSTP có điểm trung vị cao ở cấp huyện. Ở chiều ngược lại các CSTP Hỗ trợ DN, CPKCT và Cạnh tranh bình đẳng là các CSTP có điểm trung vị thấp ở nhóm sở ban ngành, đối với cấp huyện các CSTP có điểm trung vị thấp là Vai trò người đứng đầu, Chi phí thời gian và Cạnh tranh bình đẳng.

- DN đánh giá khá tích cực về tính kịp thời cung cấp thông tin ở cả nhóm sở, ban, ngành và cấp huyện.

- Công tác xử lý TTHC và các công việc có liên quan nhận được nhiều sự đánh giá tích cực từ DN.

- DN cảm nhận *“Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định”* có trung vị trên 90% ở cả hai nhóm.

- *“Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo cấp huyện nhằm tạo MTKD thuận lợi”* là tiêu chí được đánh giá cao ở cả hai nhóm.

- DN cảm nhận các vướng mắc, khó khăn phần nào được lắng nghe, xử lý trong các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN.

- Ở cả hai nhóm, DN vẫn cảm nhận có sự ưu ái dành cho các DN lớn, DN sâu sau, DN thân hữu, bên cạnh đó DN chưa cảm nhận được sở, ban, ngành/cấp huyện thường xuyên quan tâm đến các DNNVV.

- Tỷ lệ DN được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN của nhóm sở, ban, ngành chưa cao, trung vị của tiêu chí *“Các chương trình hỗ trợ DN do sở, ban, ngành tổ chức đều thiết thực”* có trung vị không qua cao chỉ với 84,2%.

- Trung vị 27,8% DN cảm nhận *“Lãnh đạo cấp huyện chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN”*, bên cạnh đó tỷ lệ DN cảm nhận *“Tồn tại hiện tượng cấp trên bảo cấp dưới không nghe diễn ra trong đơn vị”* ở cấp huyện vẫn có mức trung vị khá cao với 31,1%.

Các giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện MTKD

- Cải thiện CSTP Chi phí thời gian thông qua nâng cao hiệu quả thực thi TTHC và tăng cường áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro vào thanh tra, kiểm tra
- Chú trọng thực hiện chuyển đổi số đồng bộ trong các đơn vị tại tỉnh giúp cho DN bình đẳng trong tiếp cận thông tin, nguồn lực, cơ hội kinh doanh tại tỉnh.
- Tăng cường cơ chế hỗ trợ DN, phổ biến Luật Hỗ trợ DNNVV, CPTPP và các FTA đến các DN.
- Chú trọng công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ DN tại tỉnh.
- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thành lập tổ công tác hỗ trợ dự án đầu tư.

Chương



²
TỔNG QUAN DDCI GIA LAI 2022

CHƯƠNG I – TỔNG QUAN DDCI GIA LAI 2022

I. Mở đầu

Năm 2022 là năm thứ tư tỉnh Gia Lai triển khai bộ chỉ số DDCI với sự tư vấn của VCCI Đà Nẵng. Khảo sát DDCI tổng hợp đánh giá của các DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh về chất lượng điều hành kinh tế của 17 TP, huyện thị và 18 sở, ban, ngành của tỉnh. Báo cáo DDCI Gia Lai 2022 có bố cục gồm 3 phần chính:

- Chương I giới thiệu thông tin chung về bộ chỉ số, mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, đặc điểm DN, HTX, HKD tham gia khảo sát.

- Chương II là kết quả khảo sát bao gồm các thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của DN trong năm 2022 và kết quả khảo sát DDCI theo nhóm sở, ban, ngành và nhóm cấp huyện.

- Chương III liệt kê các điểm cần lưu ý từ kết quả khảo sát DDCI của tỉnh qua đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện MTKD, hỗ trợ DN.

Kết quả thu được từ khảo sát DDCI sẽ là nguồn thông tin quan trọng làm cơ sở cho các giải pháp cải thiện MTKD, hỗ trợ DN từ các sở, ban, ngành và địa phương.

II. Mục tiêu

Mục tiêu chính của đánh giá DDCI Gia Lai là thúc đẩy cải thiện MTKD, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh Gia Lai, tham vấn ý kiến các cơ quan, tổ chức của tỉnh và các chuyên gia, các mục tiêu cụ thể của DDCI Gia Lai 2022 như sau:

- Nâng cao hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UBND tỉnh đến cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương. Rút ngắn khoảng cách từ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh đến thực thi ở cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương.

- Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi và minh bạch để nhà đầu tư, DN, HTX, HKD tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương.

- Tiếp tục tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương, từ đó tạo động lực cải cách một cách quyết liệt, đồng bộ trong

việc nâng cao chất lượng giải quyết TTHC liên quan đến DN, HTX, HKD; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

- Cung cấp công cụ hỗ trợ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh. DDCI là công cụ giúp nắm bắt kịp thời và phản ánh đầy đủ, khách quan về hiện trạng MTKD tại tỉnh qua điều tra DDCI để hỗ trợ công tác hoạch định và thực thi chính sách tại tỉnh.

- Xác định những điểm bất cập trong công tác giải quyết TTHC, song cũng giúp nhận diện những mô hình hay, cách làm tốt để nhân rộng trên địa bàn của tỉnh.

- Xây dựng hình ảnh chính quyền thân thiện với DN, nhà đầu tư.

III. Phương pháp xây dựng báo cáo

Khảo sát DDCI Gia Lai 2022 được thực hiện song song hai hình thức khảo sát gián tiếp và trực tiếp. Khảo sát gián tiếp tiến hành bằng hai cách khảo sát trực tuyến qua đường link do đơn vị tư vấn tạo lập và khảo sát qua đường bưu chính. Bên cạnh đó, đơn vị triển khai khảo sát cũng tiến hành khảo sát trực tiếp, các điều tra viên đến trực tiếp các đối tượng khảo sát để thuyết phục, vận động trả lời phiếu khảo sát. Danh sách DN/HTX/HKD trong danh sách mẫu của mỗi địa phương hoàn toàn được chọn một cách ngẫu nhiên, đảm bảo tối đa tính khách quan và mang tính đại diện về thống kê.

Phân tích dữ liệu khảo sát:

Sau khi nhận phiếu khảo sát, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm tra phiếu, nhập liệu và phân tích. Việc nhập liệu sẽ được thực hiện bởi những cán bộ đã được tập huấn. Các lỗi logic trong các phiếu hỏi sẽ được xác thực lại với người điền phiếu để đảm bảo chất lượng phiếu. Sau khi việc nhập liệu hoàn tất, dữ liệu sẽ tiếp tục được phân tích. Quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện qua 2 phương thức độc lập: phân tích thông qua chương trình xử lý Microsoft Excel và phần mềm xử lý thống kê Stata. Việc thực hiện phân tích qua 2 phương thức độc lập này nhằm mục đích kiểm chứng, đối chiếu kết quả để đảm bảo tính chính xác của kết quả tính toán.

Thảo luận nhóm và tham vấn ý kiến chuyên gia:

Ngoài việc phân tích, tổng hợp dữ liệu để xây dựng báo cáo, xuyên suốt quá trình thực hiện DDCI Gia Lai, nhóm nghiên cứu áp dụng việc tham vấn ý kiến chuyên gia về các chỉ số thành phần, phương pháp tính điểm cũng như các giải pháp, đề xuất phù hợp với địa phương. Ngoài ra nhóm nghiên cứu đã phối hợp với các chuyên gia của VCCI trong suốt quá

trình xây dựng báo cáo, tổ chức nhiều cuộc thảo luận nhóm nhằm hiệu chỉnh, đưa ra phương pháp tối ưu, nổi bật và tổng hợp những góp ý nhằm xây dựng cuộc khảo sát và báo cáo DDCI của tỉnh có chất lượng. Trong quá trình dự thảo bộ chỉ số và dự thảo báo cáo DDCI, nhóm nghiên cứu gửi các tài liệu đến các chuyên gia giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực có liên quan để có được những ý kiến tham vấn từ nhiều góc độ khác nhau.

Nghiên cứu, tham khảo dữ liệu thứ cấp:

Để tăng thêm góc nhìn đa chiều về kết quả khảo sát, có thêm dữ liệu để đối chiếu với kết quả khảo sát và đảm bảo tính phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương, nhóm nghiên cứu tìm hiểu thêm tình hình môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Gia Lai thông qua phân tích các nguồn thông tin thứ cấp từ các báo cáo tình hình kinh tế xã hội của tỉnh, báo cáo cải cách hành chính của tỉnh, dữ liệu từ Cục thống kê và các phương tiện truyền thông...

IV. Bộ chỉ số DDCI Gia Lai

1. Đối tượng được đánh giá

Bảng 1. Đối tượng được đánh giá

STT	Nhóm 1: Sở, ban, ngành	STT	Nhóm 2: Cấp huyện
1	Sở KH&ĐT	1	TP. Pleiku
2	Sở TN&MT	2	TX. An Khê
3	Sở Xây dựng	3	TX. Ayun Pa
4	Sở Công thương	4	Huyện Chư Sê
5	Sở LĐ, TB&XH	5	Huyện Ia Grai
6	Sở NN&PTNT	6	Huyện Chư Prông
7	Sở GTVT	7	Huyện Đak Đoa
8	Sở KH&CN	8	Huyện Đức Cơ
9	BQL KKT	9	Huyện Chư Păh
10	Cục Thuế tỉnh	10	Huyện Kbang
11	BHXXH Tỉnh	11	Huyện Chư Puh
12	Sở Tài chính	12	Huyện Krông Pa
13	Cục QLTT	13	Huyện Đak Pơ
14	Sở TT&TT	14	Huyện Ia Pa
15	Sở VH, TT&DL	15	Huyện Mang Yang
16	Công an tỉnh	16	Huyện Phú Thiện
17	Cục Hải quan GL-KT	17	Huyện Kông Chro
18	Cục THADS		

DN, HTX và HKD đang có hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh và có tương tác hoặc sử dụng DVHCC của các sở, ban, ngành và cấp huyện tại tỉnh là những đối tượng sẽ tham gia

đánh giá trong khảo sát DDCI. Trong 3 đối tượng đánh giá, DN sẽ là đối tượng đánh giá chủ yếu; HTX và HKD chiếm số lượng ít hơn và chỉ đánh giá cấp huyện. Việc xác định đối tượng đánh giá tuân thủ 3 quy tắc: (1) *Đảm bảo tính ngẫu nhiên*; (2) *Mang tính đại diện* và (3) *Không lựa chọn mẫu theo định hướng chủ quan của các bên liên quan*. Có 27 đơn vị được đánh giá, chia làm 2 nhóm:

2. Các CSTP và tiêu chí đánh giá

Bộ chỉ số DDCI Gia Lai 2022 bao gồm 8 CSTP là: (1) *Tính minh bạch*; (2) *Tính năng động*; (3) *Chi phí thời gian*; (4) *CPKCT*; (5) *Cạnh tranh bình đẳng*; (6) *Hỗ trợ DN*; (7) *Thiết chế pháp lý* và (8) *Vai trò người đứng đầu*.

3. Phương pháp tính điểm

Tính điểm CSTP: Tính điểm của mỗi tiêu chí của từng chỉ số, từ đó tính ra điểm CSTP. Mỗi CSTP có nhiều tiêu chí, các tiêu chí có các thông số khác nhau. Các thông số này lại có những đơn vị không giống nhau (có thể là %, số ngày, số lần hay không có đơn vị) nên cần phải quy chuẩn điểm số về một đơn vị đo lường chung (quy về điểm 10). Mỗi tiêu chí theo mức trả lời của DN tương ứng: Thực tiễn tốt nhất 10 điểm; thực tiễn xấu nhất: 1 điểm.

- Nếu tiêu chí thuận: Điểm = $9 * [(điểm\ của\ đơn\ vị - điểm\ nhỏ\ nhất) / (điểm\ lớn\ nhất - điểm\ nhỏ\ nhất)] + 1$

- Nếu tiêu chí nghịch: Điểm = $11 - \{9 * [(điểm\ của\ đơn\ vị - điểm\ nhỏ\ nhất) / (điểm\ lớn\ nhất - điểm\ nhỏ\ nhất)] + 1\}$

Bảng 2. Trọng số đánh giá

STT	Tên CSTP	Trọng số
1	Tính minh bạch	15%
2	Tính năng động	10%
3	Chi phí thời gian	15%
4	CPKCT	15%
5	Cạnh tranh bình đẳng	10%
6	Hỗ trợ DN	10%
7	Thiết chế pháp lý	10%
8	Vai trò người đứng đầu	15%

Sau khi tính được điểm của từng tiêu chí theo thang điểm 10, tùy vào mức độ quan trọng của từng tiêu chí sẽ có trọng số thích hợp để tính toán điểm chỉ số thành phần.

V. Cách thức triển khai khảo sát

1. Mẫu khảo sát

Trong khảo sát DDCI Gia Lai 2022, bên cạnh danh sách các DN, HKD, HTX đang hoạt động trong năm 2022 do Cục Thuế tỉnh cung cấp, thì các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, TP thuộc các đối tượng được đánh giá cũng cung cấp danh sách các DN, HKD, HTX từng thực hiện TTHC hoặc tương tác với các đơn vị trong năm. Dựa vào danh sách do các đơn vị có liên quan cung cấp, nhóm nghiên cứu đã tiến hành rà soát, kiểm tra dữ liệu, chọn mẫu để tiến hành khảo sát.

Mẫu khảo sát DDCI Gia Lai 2022 thực hiện theo hình thức lấy mẫu ngẫu nhiên, dựa trên các tiêu chí:

- Địa phương hoạt động: Tất cả các địa phương (huyện, thị xã và thành phố) trên địa bàn tỉnh.
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ/Thương mại; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông – Lâm nghiệp và thủy sản; Xây dựng, bất động sản và Khai khoáng.
- Thời gian hoạt động của DN.

2. Cách thức khảo sát DDCI Gia Lai 2022

Sau khi xây dựng được danh sách chọn mẫu ngẫu nhiên, VCCI Đà Nẵng tiến hành nhiều phương pháp khảo sát đến cho các DN, HTX, HKD trong danh sách chọn mẫu như gửi phiếu khảo sát qua bưu điện; liên hệ, gửi link khảo sát online và đến khảo sát trực tiếp tại DN. Các phiếu khảo sát sau khi thu về sẽ được kiểm tra và tổng hợp. Trong quá trình VCCI Đà Nẵng kiểm tra, tổng hợp các phiếu khảo sát, nếu có phát sinh trường hợp thiếu phiếu khảo sát tại địa phương nào, sẽ tiến hành khảo sát bổ sung địa phương đó.

Bảng 3. Mẫu khảo sát DN

STT	Địa phương	Tổng số DN	Mẫu khảo sát	Tỷ lệ mẫu/ Tổng số DN
1	TP. Pleiku	3.030	414	14%
2	TX. An Khê	255	167	65%
3	TX. Ayun Pa	110	89	81%
4	Huyện Chư Sê	255	203	80%
5	Huyện Ia Grai	226	177	78%
6	Huyện Chư Prông	217	155	71%
7	Huyện Đak Đoa	168	118	70%
8	Huyện Đức Cơ	146	129	88%
9	Huyện Chư Păh	109	98	90%
10	Huyện Kbang	94	73	78%
11	Huyện Chư Pưh	115	83	72%
12	Huyện Krông Pa	101	90	89%
13	Huyện Đak Pơ	115	115	100%
14	Huyện Ia Pa	70	70	100%
15	Huyện Mang Yang	101	75	74%
16	Huyện Phú Thiện	81	63	78%
17	Huyện Kông Chro	84	84	100%
		5.277	2.203	42%

Bảng 4. Mẫu khảo sát HTX, HKD

STT	Địa phương	Tổng số HTX	Mẫu khảo sát HTX	Tỷ lệ mẫu/ Tổng số HTX	Tổng số HKD	Mẫu khảo sát HKD	Tỷ lệ mẫu/ Tổng số HKD
1	TP. Pleiku	29	15	52%	4011	30	0,7%
2	TX. An Khê	10	9	90%	1091	30	2,7%
3	TX. Ayun Pa	4	5	125%	694	35	5,0%
4	Huyện Chư Sê	12	10	83%	961	30	3,1%
5	Huyện Ia Grai	16	10	63%	498	35	7,0%
6	Huyện Chư Prông	22	10	45%	691	30	4,3%
7	Huyện Đak Đoa	15	10	67%	809	35	4,3%
8	Huyện Đức Cơ	8	8	100%	754	55	7,3%
9	Huyện Chư Păh	17	9	53%	446	55	12,3%
10	Huyện Kbang	14	12	86%	799	45	5,6%
11	Huyện Chư Pưh	11	10	91%	433	35	8,1%
12	Huyện Krông Pa	16	10	63%	766	40	5,2%
13	Huyện Đak Pơ	12	10	83%	213	35	16,4%
14	Huyện Ia Pa	12	10	83%	360	35	9,7%
15	Huyện Mang Yang	17	9	53%	492	35	7,1%
16	Huyện Phú Thiện	21	10	48%	587	35	6,0%
17	Huyện Kông Chro	17	10	59%	254	35	13,8%
		253	167	66%	13.859	630	5%

Quá trình triển khai khảo sát DDCI 2022 đã tiếp cận² được 2.203 DN, 167 HTX, 630 HKD trên địa bàn tỉnh, chiếm tỷ lệ lần lượt là 42%, 66% và 5% số lượng DN, HTX, HKD đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Tổng số phiếu khảo sát thu được từ cuộc khảo sát là 818 phiếu, đạt 27% so với số lượng DN, HTX, HKD đã tiếp cận.

Tỷ lệ hồi đáp của DN, HTX, HKD của tỉnh ở mức khá tốt trong đó DN có tỷ lệ phản hồi tốt nhất với 33%, tiếp theo là HTX với 15%. Nhóm HKD có tỷ lệ hồi đáp thấp nhất với 9%. Có thể thấy DN, HKD, HTX của tỉnh đã dành nhiều sự quan tâm đến khảo sát DDCI, bên cạnh đó cũng cho thấy nỗ lực đơn vị triển khai khảo sát đã rất nỗ lực vận động DN, HKD, HTX tham gia khảo sát DDCI vừa đảm bảo chất lượng, tiến độ cho cuộc khảo sát.

Bảng 5. Tỷ lệ hồi đáp

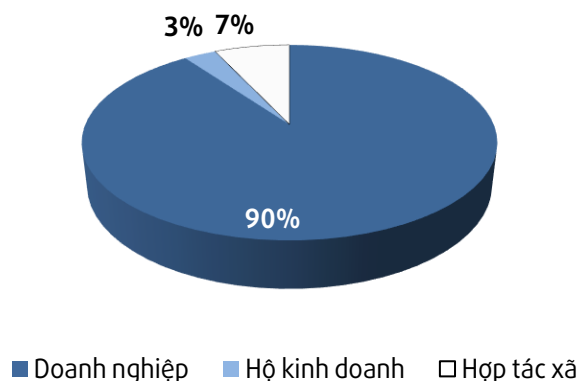
	DN	HTX	HKD
Số phiếu phát ra	2.203	167	630
Số phiếu thu về	736	25	57
Tỷ lệ hồi đáp (%)	33%	15%	9%

Cơ sở dữ liệu đánh giá DDCI Gia Lai 2022 được xây dựng từ 13.871 ý kiến đánh giá các sở, ban, ngành và cấp huyện. Trong đó, có 13.053 ý kiến đánh giá các sở, ban, ngành và 818 ý kiến đánh giá cấp huyện, số lượng các ý kiến đánh giá đảm bảo nhận diện được điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động điều hành kinh tế, hỗ trợ DN của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Gia Lai.

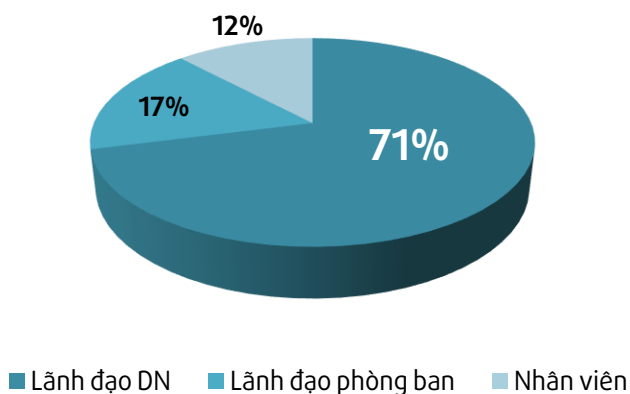
3. Đặc điểm đối tượng tham gia khảo sát

Trong số 818 DN trả lời khảo sát DDCI Gia Lai 2022, DN là đối tượng chiếm tỷ trọng lớn nhất tham gia khảo sát với tỷ lệ là 90%, tiếp theo là HTX với 7% và HKD chiếm tỷ lệ thấp nhất với 3%.

² Tiếp cận được hiểu là hoạt động gọi điện thoại liên hệ, tìm địa chỉ và tiến hành khảo sát.

Hình 1. Phân loại đối tượng khảo sát

Đối tượng trả lời khảo sát chủ yếu là lãnh đạo DN, lãnh đạo phòng ban với tỷ lệ khoảng 88%. Đây là những người có cái nhìn tổng quát về DN và thường tiếp xúc, làm việc với các sở, ban, ngành, huyện thị nên có đủ thông tin để đưa ra các nhận định, cảm nhận về các đơn vị. Số liệu này có thể đảm bảo được mức độ tin cậy của các câu trả lời trong phiếu khảo sát.

Hình 2. Chức vụ người trả lời khảo sát

Có đến 95% DN có số lượng lao động dưới 100 người, xét về số vốn đăng ký cũng có đến 94% DN có số vốn đăng ký dưới 100 tỷ, dựa vào kết quả khảo sát về quy mô lao động và quy mô vốn, dễ dàng nhận thấy hầu như các DN tham gia khảo sát phần lớn là DNNVV. Số liệu này hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của các DN của tỉnh với đại đa số là DNNVV.

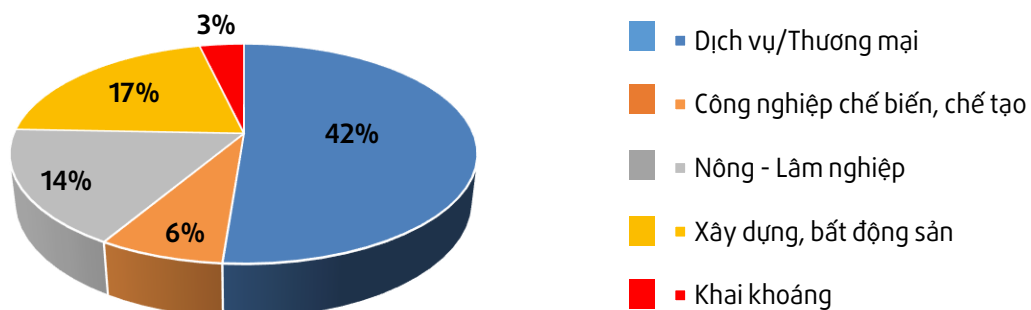
Bảng 6. Số lao động đăng ký

	Không vượt quá 10 người	Từ 11 đến 100 người	Từ 101 đến 200 người	Trên 200 người
DN	70%	25%	2%	3%
HKD, HTX	86%	14%		

Bảng 7. Số vốn đăng ký

	Dưới 3 tỷ	Từ 3 tỷ đến dưới 20 tỷ	Từ 20 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 100 tỷ	Từ 100 đến dưới 300 tỷ	Trên 300 tỷ
DN	48%	37%	5%	4%	2%	4%
HKD, HTX	94%	4%	1%	1%		

Về lĩnh vực kinh doanh chính của các DN tham gia khảo sát, dịch vụ/thương mại là lĩnh vực hoạt động của đa số DN tham gia khảo sát, với tỷ lệ 42%. Xây dựng, bất động sản là lĩnh vực tiếp theo có tỷ trọng DN khảo sát cao với 17%. Lĩnh vực Nông - Lâm nghiệp có tỷ trọng cao thứ 3 với khoảng 14%.

Hình 3. Lĩnh vực kinh doanh

Chương



KẾT QUẢ KHẢO SÁT

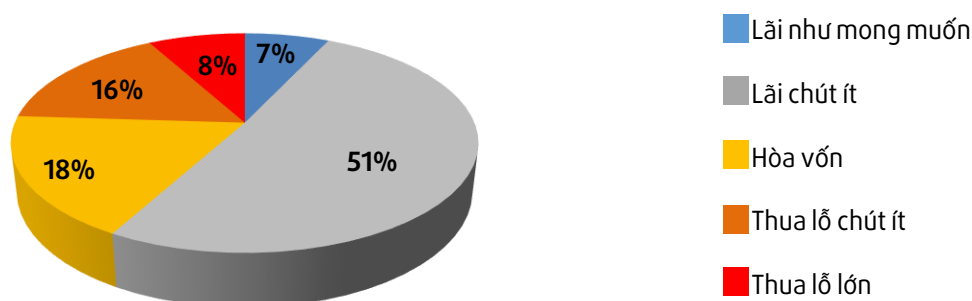
CHƯƠNG II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Năm 2022 là giai đoạn phục hồi kinh tế sau khi Việt Nam cơ bản kiểm soát được đại dịch Covid-19. Kinh tế xã hội của tỉnh Gia Lai đã có những chuyển biến tích cực, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2022 (GRDP - giá so sánh 2010) tăng 9,27% so với cùng kỳ năm 2021; hoạt động sản xuất kinh doanh của DN dần phục hồi, tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 660 triệu USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ trên thị trường ước đạt 89.643 tỷ đồng, tăng 19,05% so với cùng kỳ năm 2021. Hoạt động sản xuất kinh doanh tại tỉnh dần sôi động trở lại đã thu hút được các DN thành lập mới, tham gia vào thị trường kinh doanh, trong năm 2022 đã có 960 DN thành lập mới, tăng 18,44% so với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký là 11.000 tỷ đồng, tăng 14,2% . Có thể thấy bức tranh kinh tế xã hội của Gia Lai đã có nhiều gam màu tươi sáng hơn sau thời gian ảnh hưởng bởi đại dịch.

I. Tình hình sản xuất kinh doanh của DN

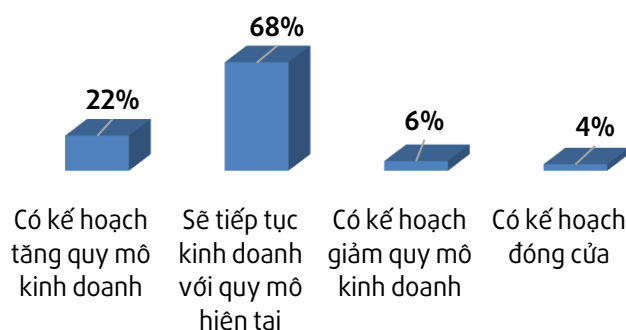
Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2022, tỷ lệ DN có kết quả kinh doanh có lãi trong năm tăng từ 49% lên 58% trong năm 2022, chủ yếu các DN cho biết kết quả kinh doanh có lãi chút ít với tỷ lệ 51%. Song song với đó, tỷ lệ DN báo lỗ cũng đã giảm 5% so với năm 2021, từ 29% xuống còn 24%. Có thể thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của DN có hồi phục nhưng vẫn còn khó khăn mà DN phải vượt qua để khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hình 4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN



Với việc kết quả kinh doanh có sự phục hồi, tỷ lệ DN tại tỉnh đã có kế hoạch sẽ tăng quy mô kinh doanh đã tăng 3% so với năm trước lên mức 22%, Chiếm tỷ trọng cao nhất vẫn là các DN cho biết sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại, với tỷ lệ 68%. Tỷ lệ DN biết kế hoạch giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa không có sự thay đổi so với năm trước với tỷ lệ 10%.

Hình 5. Kế hoạch kinh doanh trong hai năm tiếp theo

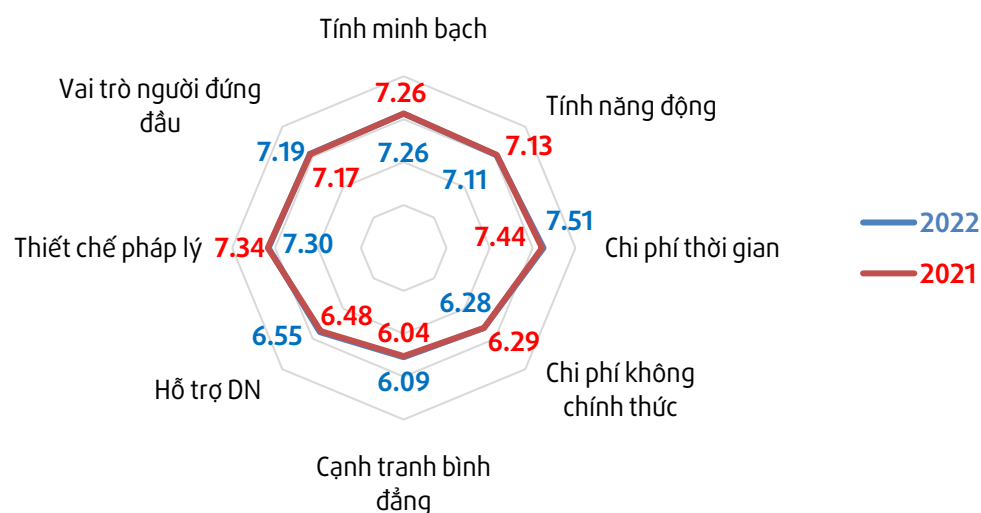


II. Kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2022

1. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành

1.1. Kết quả DDCI cấp sở, ban, ngành Gia Lai theo các CSTP

Có 4/8 CSTP trong nhóm sở, ban, ngành tăng điểm trung vị, với mức tăng điểm từ 0,02 điểm – 0,07 điểm. CSTP Chi phí thời gian là một trong 2 CSTP có mức tăng điểm cao nhất (tăng 0,07 điểm) và cũng là CSTP có điểm trung vị cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Hai CSTP có điểm trung vị cao tiếp theo trong nhóm lần lượt là Thiết chế pháp lý (7,3 điểm) và Tính minh bạch (7,26 điểm). Bốn CSTP có trung vị giảm trong năm 2022 bao gồm CPKCT, Tính minh bạch, Tính năng động và Thiết chế pháp lý với mức giảm trung vị từ 0,004 – 0,04 điểm. Các CSTP Hỗ trợ DN, CPKCT và Cạnh tranh bình đẳng là các CSTP có điểm trung vị thấp nhất trong nhóm với điểm trung vị lần lượt là 6,55 điểm, 6,28 điểm và 6,09 điểm.

Hình 6. Trung vị của các CSTP nhóm sở, ban, ngành³**a. Tính minh bạch**

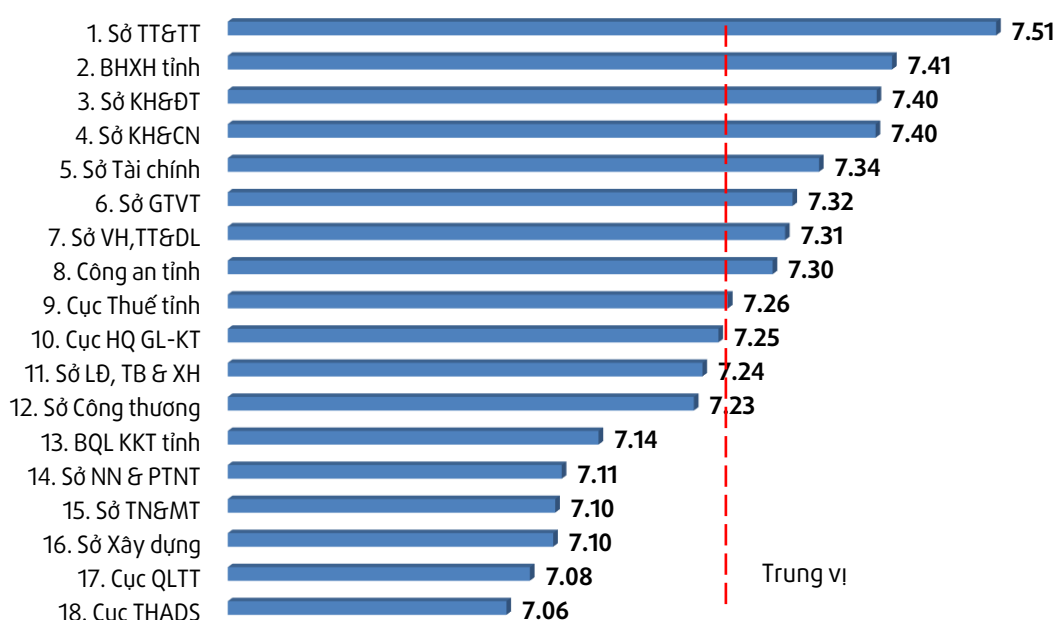
Điểm trung vị của CSTP Tính minh bạch nhóm sở, ban, ngành là 7,26 điểm, giảm 0,008 điểm so với năm 2021. Mặc dù giảm điểm trung vị trong năm 2022, tuy nhiên đây là một trong ba CSTP có điểm trung vị cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Các đơn vị có điểm CSTP cao trong nhóm sở, ban, ngành như Sở TT&TT (7,51 điểm), BHXH (7,41 điểm) và Sở KH&ĐT (7,4 điểm).

Về khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin, tiêu chí *“Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin của sở, ban, ngành dễ dàng”* chưa có sự cải thiện, trung vị tiêu chí này 75,3% giảm 5,2% so với năm trước. Cảm nhận của DN về việc cần có mối quan hệ để tiếp cận tài liệu của các sở, ban, ngành có sự cải thiện nhưng không quá đáng kể, trung vị tiêu chí *“Cần có ‘mối quan hệ’ để có thể tiếp cận được tài liệu của sở, ban, ngành”* là 8,5%, giảm 0,6% so với năm 2021. Đối với hoạt động cung cấp thông tin của các đơn vị, tiêu chí *“Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin”* có sự cải thiện, trung vị của tiêu chí này tăng 3,1%, bên cạnh đó tiêu chí *“Cán bộ nhiệt tình cung cấp các thông tin cho DN”* có sự cải thiện rõ rệt khi trung vị tăng 13%

³ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số CSTP trên hình có cùng điểm số nhưng khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

so với năm vừa qua. Cảm nhận của DN về tiêu chí “*Tính kịp thời cung cấp thông tin*” mặc dù có trung vị tương đối tốt với 85,2%, tuy nhiên trung vị đã giảm 5,2% so với năm 2021. Hai tiêu chí đánh giá cảm nhận của DN về website các sở, ban, ngành đều nhận những phản hồi khá tốt, tiêu chí “*DN truy cập vào website của các sở, ban, ngành*” có trung vị là 77,6%, tăng 8,6%; tiêu chí “*DN cảm nhận thông tin trên website là hữu ích*” có trung vị tăng 0,2% lên mức 82,6%.

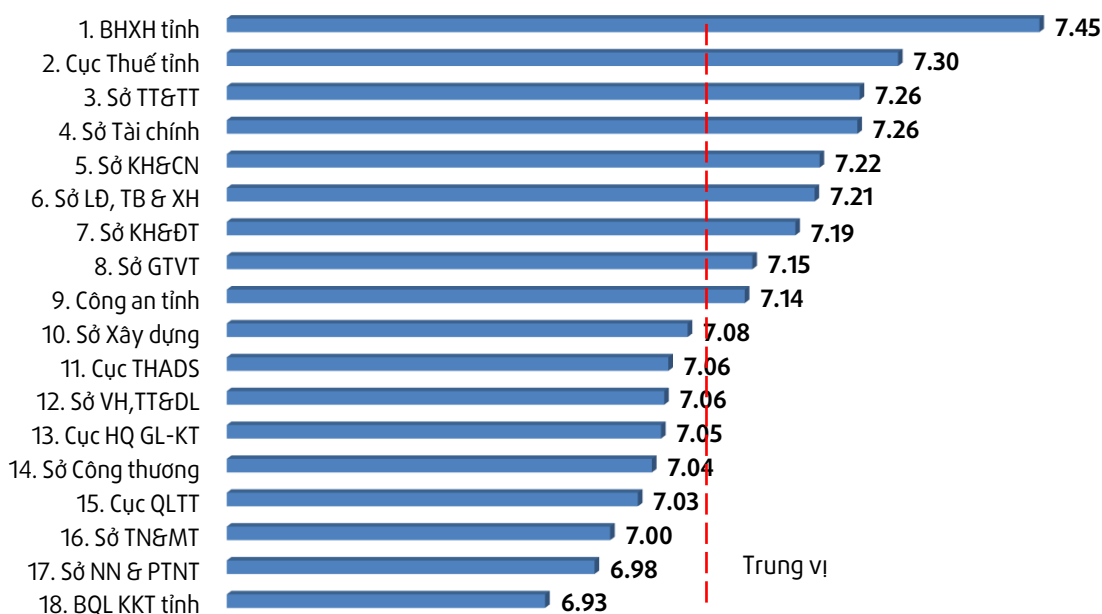
Hình 7. CSTP Tính minh bạch nhóm sở, ban, ngành⁴



b. Tính năng động

Năm 2022 ghi nhận điểm trung vị CSTP Tính năng động của các sở, ban, ngành là 7,11 điểm, giảm 0,02 điểm so với năm 2021. BHXH tỉnh là đơn vị có điểm CSTP Tính năng động cao nhất trong các sở, ban, ngành với 7,51 điểm. Năm 2022, Sở LĐ-TB&XH có điểm số Tính năng động tăng 0,23 điểm, đây là đơn vị có mức tăng điểm CSTP Tính năng động tốt nhất trong nhóm sở, ban, ngành.

⁴ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

Hình 8. CSTP Tính năng động nhóm sở, ban, ngành⁵

Đánh giá về khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật nhằm tạo MTKD thuận lợi, trung vị tiêu chí này là 90%, giảm 3,3% so với năm 2021. Ngoài ra tỷ lệ DN đánh giá tiêu chí *“Sở, ban, ngành chủ động tham mưu các cấp có thẩm quyền các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn”* cũng có trung vị ở mức khá 81,1%, tăng 12,1% so với năm trước. Bên cạnh đó, tiêu chí *“Sở, ban, ngành kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình”* có trung vị 74,1%, tăng 0,4%. Hiện tượng trì hoãn/chậm trễ sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên tại các sở, ban, ngành đã có những sự thay đổi, trung vị tiêu chí *“Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên”* là 11,5%, giảm 3,4% so với năm trước. Cảm nhận của DN về tính chủ động nghiên cứu, trao đổi giải quyết những vấn đề mới phát sinh của nhóm sở, ban, ngành chưa có sự cải thiện, trung vị tiêu chí *“Sở, ban, ngành chủ động*

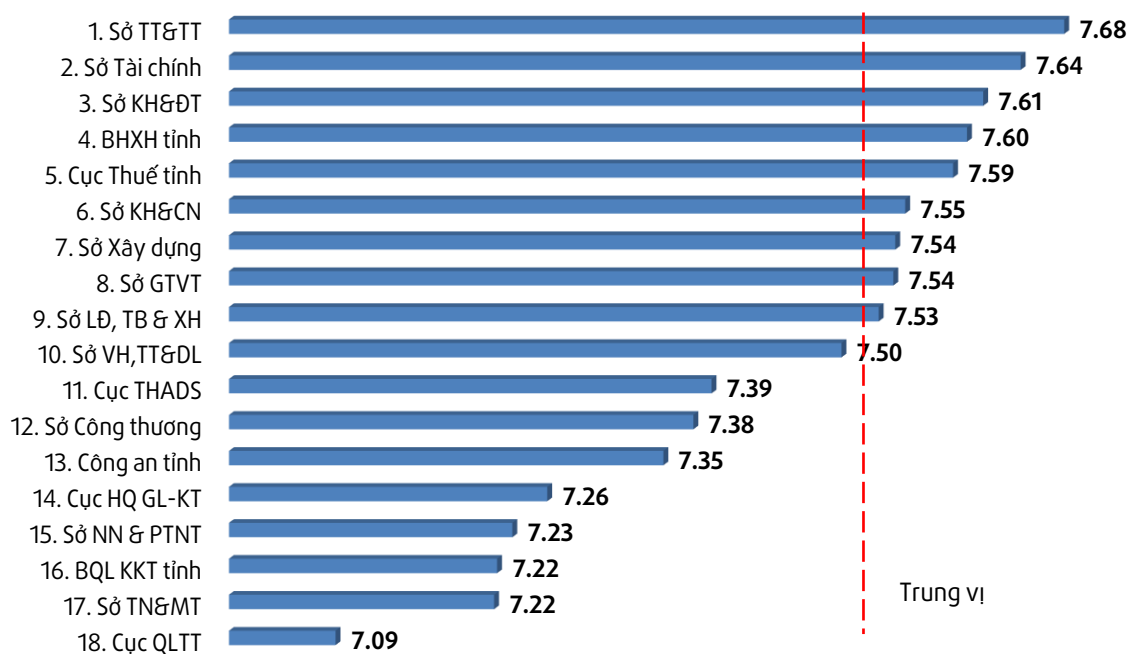
⁵ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

nghiên cứu, trao đổi trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh” là 42,6%, giảm 0,2% so với năm trước.

c. Chi phí thời gian

CSTP Chi phí thời gian năm 2022 có điểm trung vị là 7,51 điểm, tăng 0,07 điểm so với năm 2021. Đây cũng là CSTP có điểm trung vị cao nhất trong các CSTP nhóm sở, ban, ngành. Ba đơn vị có điểm số Chi phí thời gian cao trong nhóm sở, ban, ngành là Sở TT&TT (7,68 điểm), Sở Tài chính (7,64 điểm) và Sở KH&ĐT (7,61 điểm).

Hình 9. CSTP Chi phí thời gian nhóm sở, ban, ngành⁶



Về công tác thanh tra, kiểm tra, qua số liệu khảo sát có thể thấy tỷ lệ DN cho biết nội dung thanh tra, kiểm tra không trùng lặp và nội dung thanh tra, kiểm tra đúng như trong phạm vi của quyết định có sự cải thiện trong năm 2022; tiêu chí “*Nội dung thanh, kiểm tra không trùng lặp*” có trung vị là 63,7%, tăng 6,6%; tiêu chí “*Nội dung thanh, kiểm tra đúng*

⁶ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

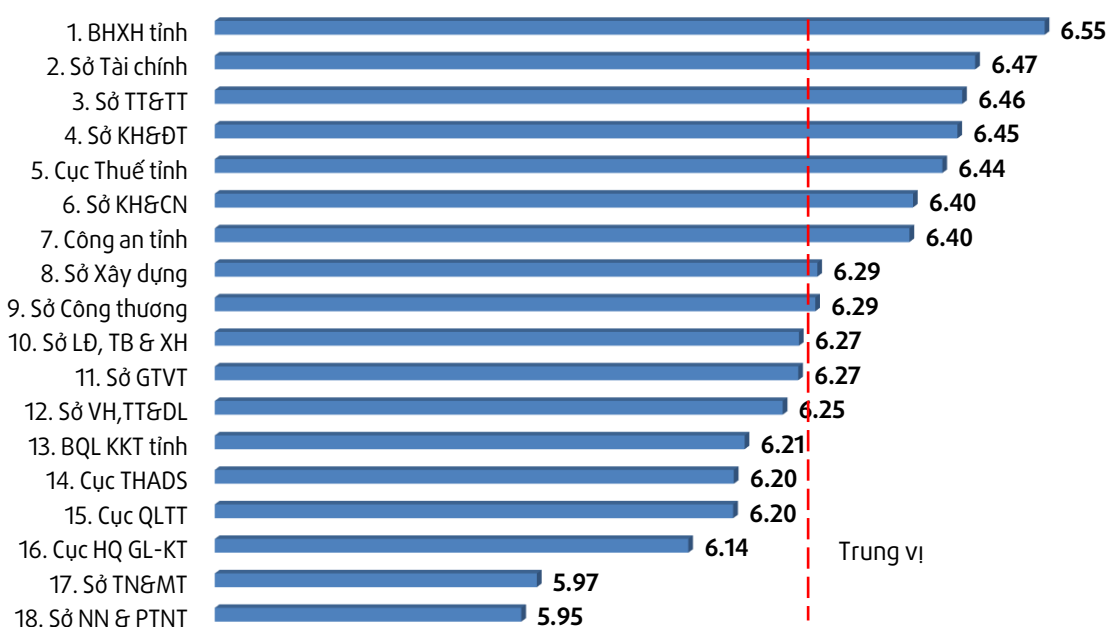
như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành” có trung vị là 62,3%, tăng 0,9%.

Đánh giá công tác xử lý TTHC và các công việc có liên quan, tiêu chí *“Tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC”* có trung vị 95,9%, tăng 0,2%; bên cạnh đó tiêu chí *“Tỷ lệ DN đi từ 1-2 lần để hoàn tất TTHC”* có trung vị 93,8%, tăng 5,6% so với năm 2021, có thể thấy thời gian xử lý TTHC và các công việc liên quan đã có sự cải thiện. Tuy nhiên sự hướng dẫn, hỗ trợ của cán bộ cần được chú trọng hơn khi tiêu chí *“Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ”* có trung vị 94,3%, giảm 1,9%. Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của các đơn vị chưa có sự cải thiện trong năm qua khi trung vị tiêu chí này là 90,8%, giảm 0,6%. Tiêu chí *“Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn”* có trung vị 13,6%, giảm 1,5%.

d. Chi phí không chính thức

Điểm trung vị của CSTP CPKCT năm 2022 là 6,28 điểm, giảm không quá nhiều so với năm 2021 chỉ giảm 0,004 điểm, đây là CSTP có điểm trung vị xếp thứ 7/8 CSTP trong nhóm sở, ban, ngành. BHXH tỉnh và Sở Tài chính là hai đơn vị có điểm số CSTP CPKCT được đánh giá cao trong nhóm sở, ban, ngành, đây cũng là hai đơn vị có sự cải thiện cả về điểm số lẫn vị trí tại CSTP CPKCT.

Theo kết quả khảo sát, tiêu chí *“tỷ lệ % DN có trả CPKCT”* có trung vị 8,9%, giảm 3,3% so với năm 2021, bên cạnh đó DN cảm nhận hiện tượng những nhiễu đã có dấu hiệu giảm, tiêu chí *“hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại các sở, ban, ngành”* có trung vị 6,7%, giảm 5,5% so với năm trước. Theo cảm nhận của DN, tiêu chí *“công việc đạt kết quả hơn nếu chi trả chi phí không chính thức”* có trung vị 8,8%, giảm 6,3%. Giá trị CPKCT ở nhóm sở, ban, ngành có xu hướng giảm, tiêu chí *“CPKCT được giảm bớt (về giá trị)”* có trung vị 23,7%, tăng 4,6%, như vậy có nhiều DN cho rằng CPKCT được giảm bớt (về giá trị) so với năm 2021.

Hình 10. CSTP CPKCT nhóm sở, ban, ngành⁷

e. Cạnh tranh bình đẳng

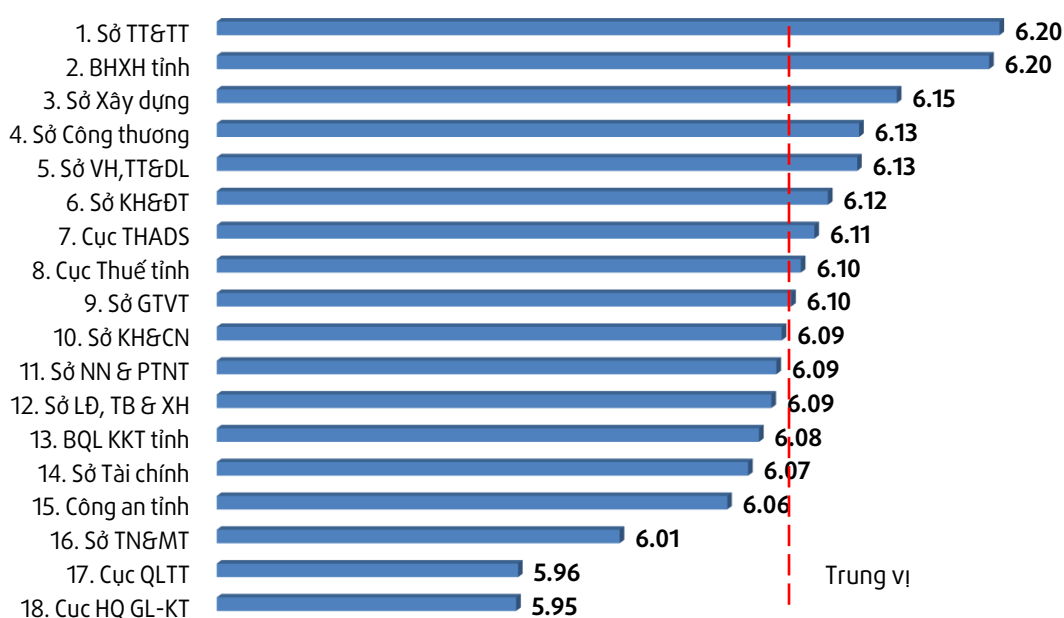
Năm 2022, điểm trung vị của CSTP Cạnh tranh bình đẳng tăng 0,05 điểm, đạt 6,09 điểm. Có 13 đơn vị tăng điểm ở CSTP Cạnh tranh bình đẳng với mức tăng từ 0,04 đến 0,88 điểm. Cục THADS là đơn vị có sự cải thiện điểm số Cạnh tranh bình đẳng tốt trong nhóm sở, ban, ngành với mức tăng 0,88 điểm so với năm 2021.

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ DN cảm nhận “Sở, ban, ngành có DN sân sau, DN thân hữu” có trung vị 3,6%, giảm 2,4%. Các tiêu chí đánh giá có sự ưu ái trong tiếp cận nguồn lực, thông tin, giải quyết kiến nghị... đều có sự cải thiện, tiêu chí “DN sân sau, DN thân hữu được ưu ái hơn trong tiếp cận nguồn lực nhà nước” có trung vị 21,1%, giảm 15,3%; tiêu chí “DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin” có trung vị 18,7%, giảm 2,4%; tiêu chí “DN lớn được ưu tiên hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC” có trung vị 15,8%, giảm 1,5%; tiêu chí “DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV”

⁷ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

có trung vị 17,8%, giảm 1,4%. Khi được hỏi việc ưu ái cho các DN lớn, DN sâu sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN, có trung vị 16% DN được hỏi cho biết việc ưu ái có gây khó khăn cho DN, mức trung vị này giảm 4,1% so với năm trước. Mặc dù phần lớn các tiêu chí trong CSTP Cuộc tranh bình đẳng có xu hướng cải thiện, tuy nhiên các sở, ban, ngành cần tập trung hơn nữa trong việc quan tâm, hỗ trợ các DNNVV, tiêu chí “*Sở, ban, ngành thường xuyên quan tâm đến các DNNVV*” có trung vị 9,1%, giảm 0,7%.

Hình 11. CSTP Cuộc tranh bình đẳng nhóm sở, ban, ngành⁸



f. Hỗ trợ DN

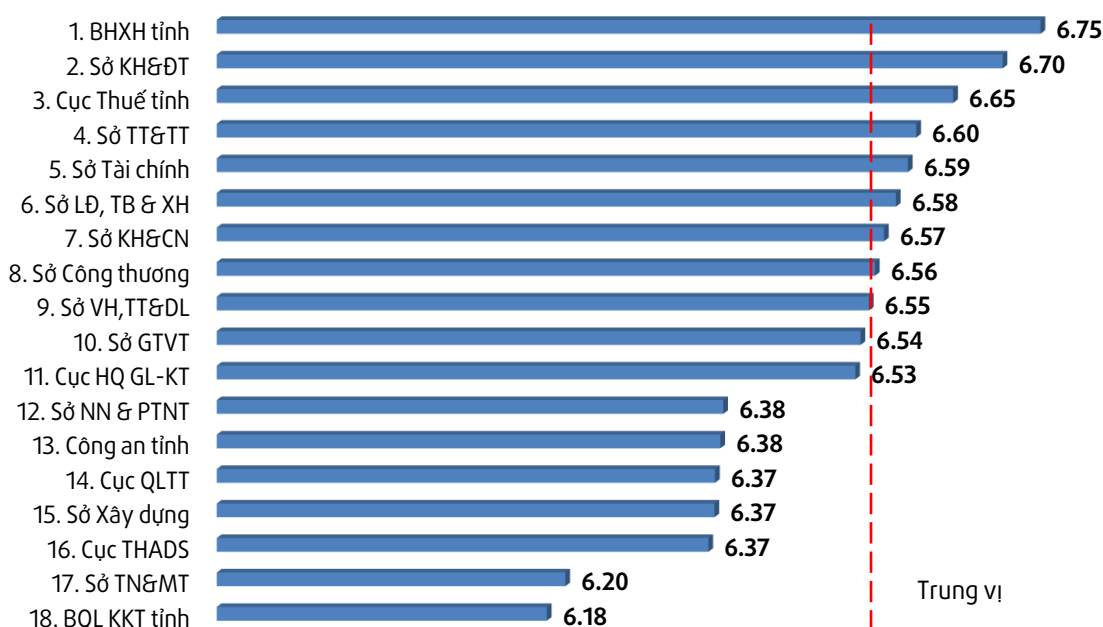
CSTP Hỗ trợ DN có trung vị tăng 0,07 điểm đạt trung vị 6,55 điểm. BHXH tỉnh là đơn vị dẫn đầu về chỉ số Hỗ trợ DN năm 2022 với 6,75 điểm. Đơn vị có mức cải thiện điểm số nhiều nhất tại CSTP Hỗ trợ DN là Công an tỉnh với mức tăng 0,22 điểm so với năm 2021.

Đối với các chương trình hỗ trợ DN do sở, ban, ngành tổ chức, tiêu chí “*DN được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN do sở, ban, ngành tổ chức*” có trung vị

⁸ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

68,9%, giảm 0,4%. Ngoài ra tỷ lệ DN đánh giá các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực có trung vị giảm 5% so với năm trước. Ngược lại với các chương trình hỗ trợ DN, tỷ lệ DN được hỏi cho biết “DN được mời/ thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN” có trung vị là 82,4%, tăng 19,3%. Bên cạnh đó tiêu chí “Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin” có trung vị ở mức khá tốt 94,7%, tăng 0,2% so với năm 2021.

Hình 12. CSTP Hỗ trợ DN nhóm sở, ban, ngành⁹



g. Thiết chế pháp lý

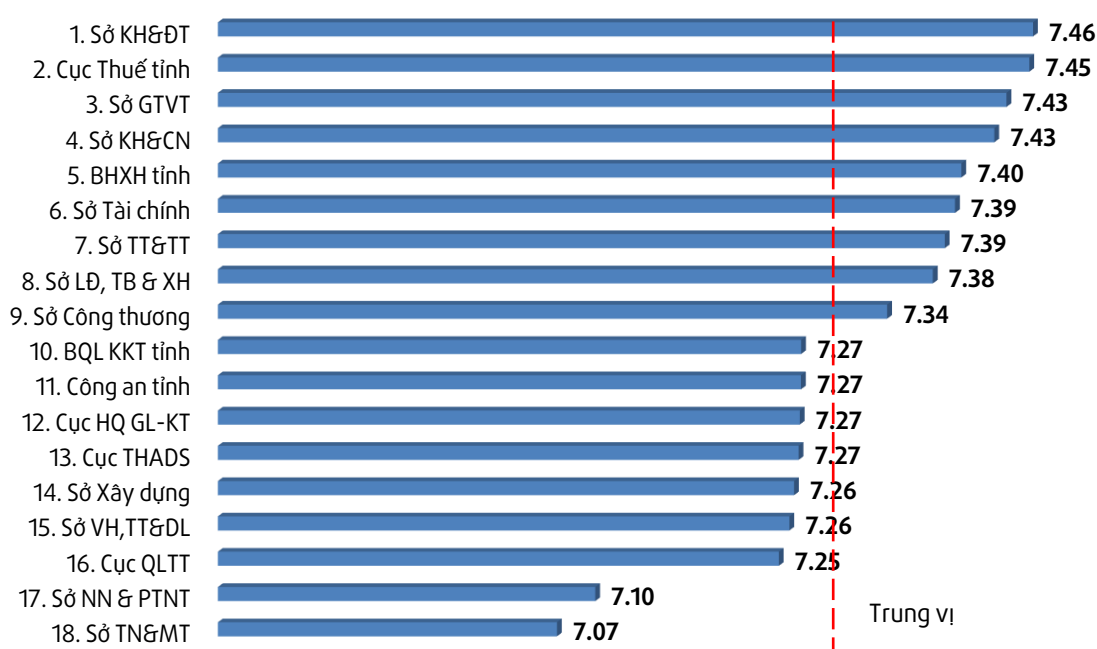
Năm 2022 ghi nhận xu hướng giảm điểm của CSTP Thiết chế pháp lý, điểm trung vị giảm 0,04 điểm so với năm 2021 ở mức 7,3 điểm, bên cạnh đó có 11 đơn vị có điểm số CSTP Thiết chế pháp lý giảm điểm.

Theo kết quả khảo sát, tiêu chí “Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định” có trung vị 92,3%, giảm 0,4% so với năm 2021. Công tác giải

⁹ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

quyết phản ánh khiếu nại có sự cải thiện khi tỷ lệ DN cho biết “*Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN luôn được giải quyết thỏa đáng*” có trung vị 71,3%, tăng 0,3%; bên cạnh đó tỷ lệ DN cho biết “*DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề*” giảm 4,3% so với năm trước ở mức trung vị 8,8%. Các tiêu chí “*Có cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại*” và “*Có hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái*” có trung vị lần lượt là 79,3% và 77,6%, đây là những tỷ lệ chưa cao, cần thêm những nỗ lực cải thiện.

Hình 13. CSTP Thiết chế pháp lý nhóm sở, ban, ngành¹⁰



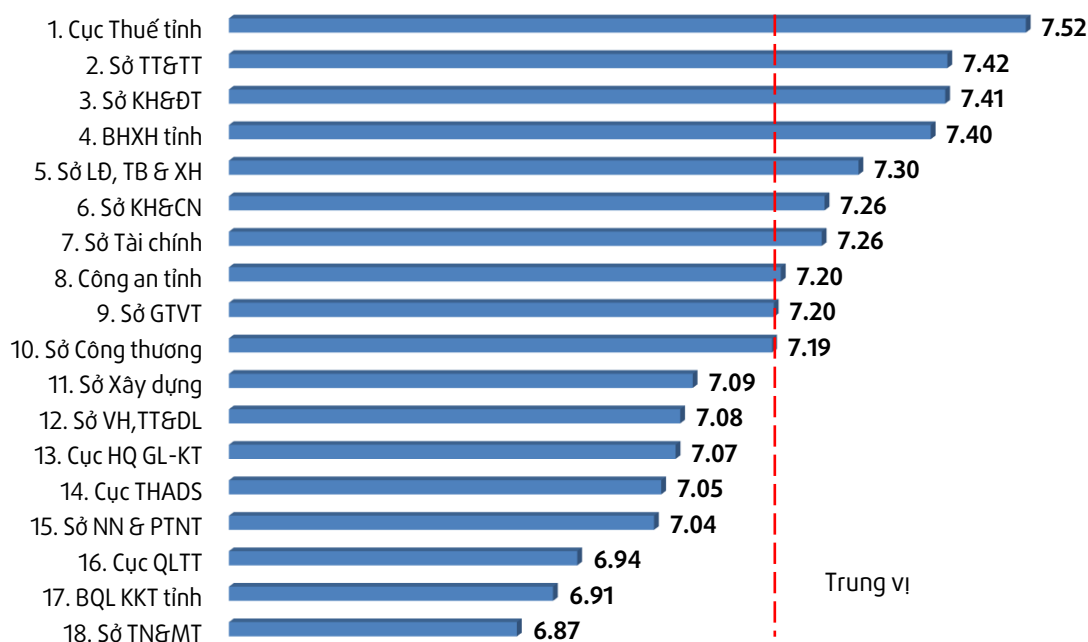
h. Vai trò người đứng đầu

Năm 2022 ghi nhận xu hướng tăng điểm trung vị của CSTP Vai trò người đứng đầu, trung vị của CSTP này là 7,19 điểm tăng 0,02 điểm so với năm 2021. Cục Thuế tỉnh, Sở TT&TT và Sở KH&ĐT là các đơn vị được đánh giá cao trong CSTP Vai trò người đứng đầu của nhóm sở, ban, ngành với số điểm lần lượt là 7,52 điểm, 7,42 điểm và 7,41 điểm.

¹⁰ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2022, tiêu chí “*Lãnh đạo sở, ban, ngành chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN*” có trung vị giảm 12,4% so với năm trước. Bên cạnh đó, hiện tượng “*cấp trên bảo cấp dưới không nghe*” theo DN cảm nhận đã được cải thiện trong năm vừa qua, tiêu chí “*Tồn tại hiện tượng cấp trên bảo cấp dưới không nghe*” diễn ra trong đơn vị” có trung vị 29,4%, giảm 8,9%. Các tiêu chí đánh giá khác trong CSTP Vai trò người đứng đầu đều có trung vị trên 80% như tiêu chí “*Lãnh đạo sở, ban, ngành có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC tại đơn vị*” có trung vị 85,2%; tiêu chí “*Lãnh đạo sở, ban, ngành có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm*” có trung vị 85,3%; tiêu chí “*Lãnh đạo sở, ban, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của DN*” có trung vị 80,2%; tiêu chí “*Lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN*” có trung vị 91,3%, tuy nhiên các tiêu chí này có trung vị giảm so với năm 2021.

Hình 14. CSTP Vai trò người đứng đầu nhóm sở, ban, ngành¹¹

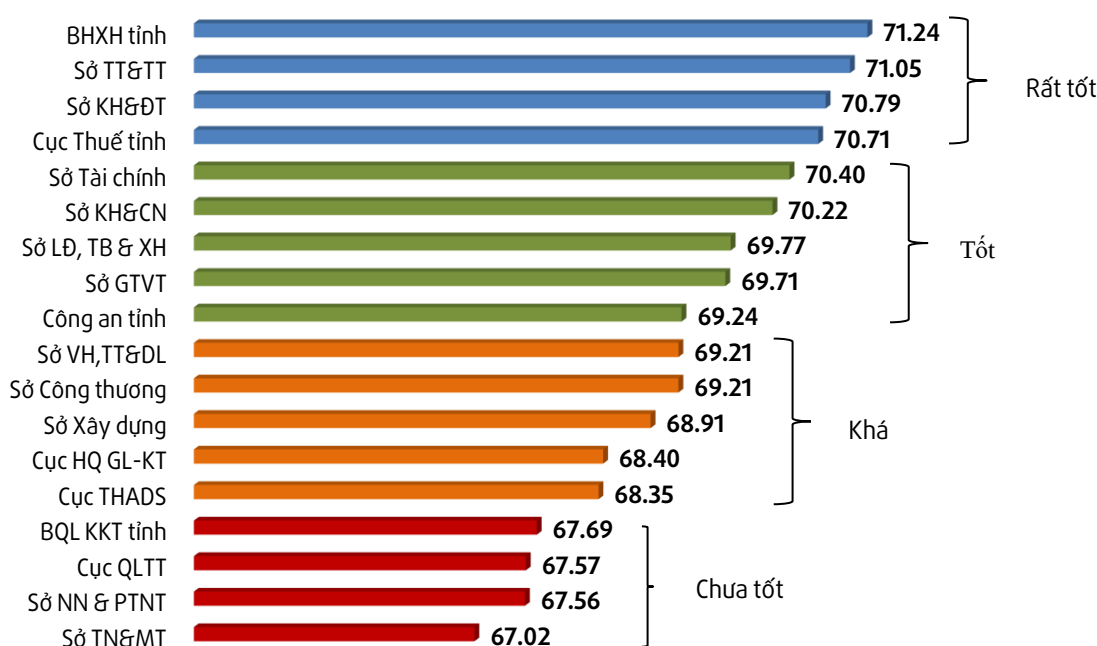


¹¹ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

1.2. Kết quả tổng hợp DDCI cấp sở, ban, ngành Gia Lai theo các đơn vị

Bảng xếp hạng DDCI Gia Lai 2022 nhóm sở, ban, ngành được thực hiện với 18 sở, ban, ngành tương tự như năm 2021. Điểm trung vị của nhóm sở, ban, ngành năm 2022 là 69,23 điểm, giảm nhẹ 0,14 điểm, khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối được rút ngắn so với năm 2021. Ba đơn vị có điểm tổng hợp DDCI cao trong nhóm sở, ban, ngành là BHXH tỉnh, Sở TT&TT và Sở KH&ĐT với điểm số lần lượt là 71,24 điểm, 71,05 điểm và 70,79 điểm.

Hình 15. Điểm tổng hợp DDCI nhóm sở, ban, ngành¹²



BHXH tỉnh là đơn vị có điểm số DDCI cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành, so với năm 2021 điểm số DDCI của đơn vị tăng 0,07 điểm. Nhìn chung các CSTP của BHXH tỉnh nhận được đánh giá khá tốt từ các DN, đặc biệt là các CSTP Tính năng động, CPKCT, và CSTP Hỗ trợ DN. Tại CSTP Tính năng động, DN đánh giá khá tốt đơn vị ở các tiêu chí “Sở, ban, ngành kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền

¹² Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

hạn và trách nhiệm của mình” với 84,8% và tiêu chí *“Sở, ban, ngành chủ động tham mưu các cấp có thẩm quyền các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn”* với 83,9%. Tại CSTP CPKCT, tỷ lệ DN cho biết có trả CPKCT đã giảm 2% so với năm trước, ngoài ra DN cảm nhận hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan đã giảm 2,2% so với năm 2021. Theo kết quả khảo sát, chất lượng các chương trình hỗ trợ DN, chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN được đánh giá khá tốt trong nhóm sở, ban, ngành, hai tiêu chí *“DN đồng ý các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực”* và *“Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin”* có tỷ lệ lần lượt là 88,6% và 95,3%.

Đơn vị có điểm số DDCI cao thứ hai trong nhóm sở, ban, ngành là Sở TT&TT với 71,05 điểm, tăng 0,1 điểm so với năm 2021. Các CSTP được đánh giá cao của đơn vị là CSTP Tính minh bạch, Chi phí thời gian và Cạnh tranh bình đẳng. Theo kết quả khảo sát, tiêu chí *“Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin dễ dàng”* của sở được đánh giá khá tốt với 86,5%, bên cạnh đó có 93% DN được hỏi cho biết *“Thông tin được cung cấp kịp thời”*. Trong CSTP Chi phí thời gian, có 94,1% DN được hỏi cho biết *“Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của đơn vị được thực hiện tốt”* đây là tỷ lệ khá cao trong nhóm sở, ban, ngành, ngoài ra có 97,9% DN cảm nhận *“Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ”*. Tại CSTP Cạnh tranh bình đẳng, các tiêu chí về cảm nhận của DN có sự ưu ái cho các DN lớn là không cao trong nhóm sở, ban, ngành, tiêu chí *“DN lớn được ưu ái hơn DN NVV trong việc tiếp cận thông tin”* có tỷ lệ 18,6%, tiêu chí *“DN lớn được ưu tiên hơn DN NVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC”* có tỷ lệ 15,8%. Ngoài ra tỷ lệ DN cảm nhận *“Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sản sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN”* có tỷ lệ khá thấp trong nhóm với 15,4%.

Sở KH&ĐT là đơn vị có điểm số DDCI cao thứ ba trong nhóm sở, ban, ngành với 70,79 điểm, giảm 0,29 điểm so với năm trước. Các CSTP Thiết chế pháp lý, Hỗ trợ DN là các CSTP được DN đánh giá cao trong nhóm sở, ban, ngành. Trong CSTP Thiết chế pháp lý, có 93,2% DN được hỏi cảm nhận *“Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định”*, ngoài ra cũng có 83,9% DN được hỏi cho rằng *“Có cơ chế đảm bảo công bằng,*

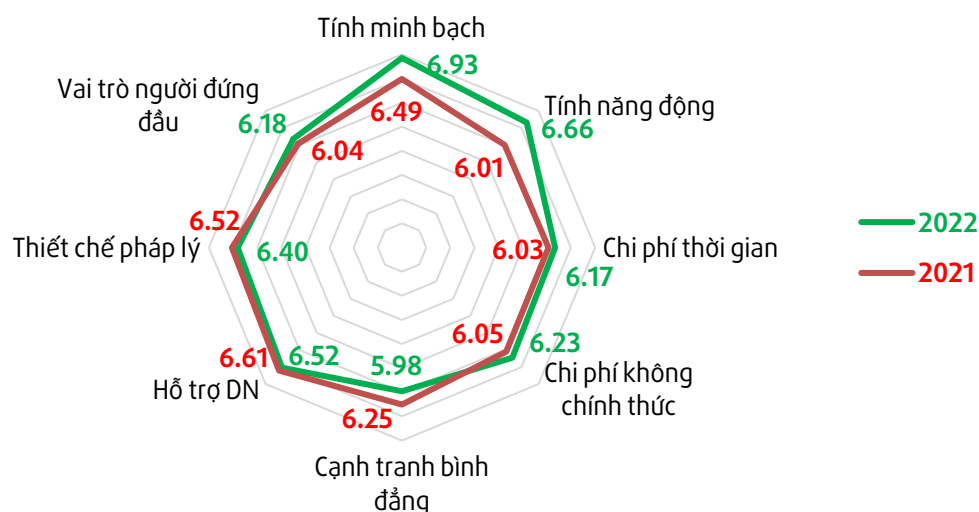
minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại”. Theo kết quả khảo sát, tiêu chí “DN được mời/ thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN” có tỷ lệ 83,2%, khá cao trong nhóm sở, ban, ngành. Ngoài ra có 95,1% DN được hỏi cho rằng “*Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin*”.

Các đơn vị chưa được DN đánh giá cao so với các đơn vị khác ở nhóm sở, ban, ngành là Cục QLTT, Sở NN&PTNT và Sở TN&MT với điểm số lần lượt là 67,57 điểm, 67,56 điểm và 67,02 điểm. Một số CSTP cần dành nhiều sự quan tâm cải thiện của Cục QLTT là CSTP Chi phí thời gian, Tính minh bạch, Cạnh tranh bình đẳng; đối với Sở NN&PTNT các CSTP cần cải thiện là CPKCT, Tính năng động, Thiết chế pháp lý; với Sở TN&MT là CSTP Thiết chế pháp lý, Chi phí thời gian, CPKCT, Hỗ trợ DN. Bên cạnh những điểm cần cải thiện, các đơn vị ở trên cũng có những điểm nổi bật, theo kết quả đánh giá của DN về Cục QLTT tỷ lệ DN cảm nhận “*Sở, ban, ngành kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình*” là 84,9%, tỷ lệ DN cảm nhận “*Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên*” ở mức thấp trong nhóm với 11,4%. Đối với sở NN&PTNT, tỷ lệ DN cảm nhận “*Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin là dễ dàng*” là 80,2%, bên cạnh đó tỷ lệ DN được hỏi cho biết “*Cần có “mối quan hệ” để có thể tiếp cận được tài liệu của sở, ban, ngành*” tương đối thấp trong nhóm với 7,4%. Với Sở TN&MT, có 93,5% DN được hỏi cho rằng “*Thông tin được cung cấp kịp thời*” ngoài ra có 87,3% DN được hỏi cho biết “*thông tin trên website là hữu ích*”.

2. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện

2.1. Kết quả DDCI cấp huyện theo các CSTP

Hình 16. Trung vị của các CSTP cấp huyện

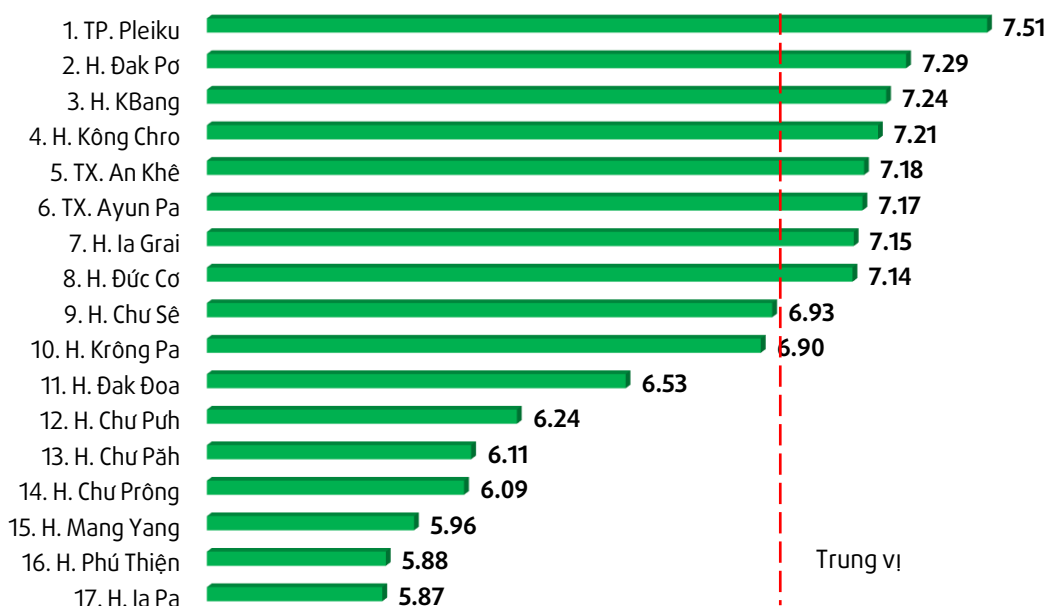


Điểm trung vị các CSTP nhóm cấp huyện nằm trong khoảng từ 5,98 điểm – 6,93 điểm, không có sự chênh lệch quá lớn giữa các CSTP ở nhóm cấp huyện. Có 5/8 CSTP tăng điểm trong năm 2022 bao gồm Tính minh bạch (tăng 0,44 điểm), Tính năng động (tăng 0,65 điểm), Chi phí thời gian (tăng 0,14 điểm), CPKCT (tăng 0,18 điểm) và Vai trò người đứng đầu (0,14 điểm). CSTP có điểm trung vị cao nhất là Tính minh bạch với 6,93 điểm; CSTP Cạnh tranh bình đẳng là chỉ số có điểm trung vị thấp nhất trong 8 CSTP với 5,98 điểm.

a. Tính minh bạch

Tính minh bạch là CSTP có điểm trung vị cao nhất trong các CSTP cấp huyện với 6,93 điểm, tăng 0,44 điểm so với năm 2021. CSTP Tính minh bạch ghi nhận xu hướng tăng điểm ở 14/17 đơn vị được đánh giá trong nhóm cấp huyện, trong đó TP Pleiku có điểm CSTP Tính minh bạch cao trong nhóm cấp huyện.

Hình 17. CSTP Tính minh bạch của cấp huyện



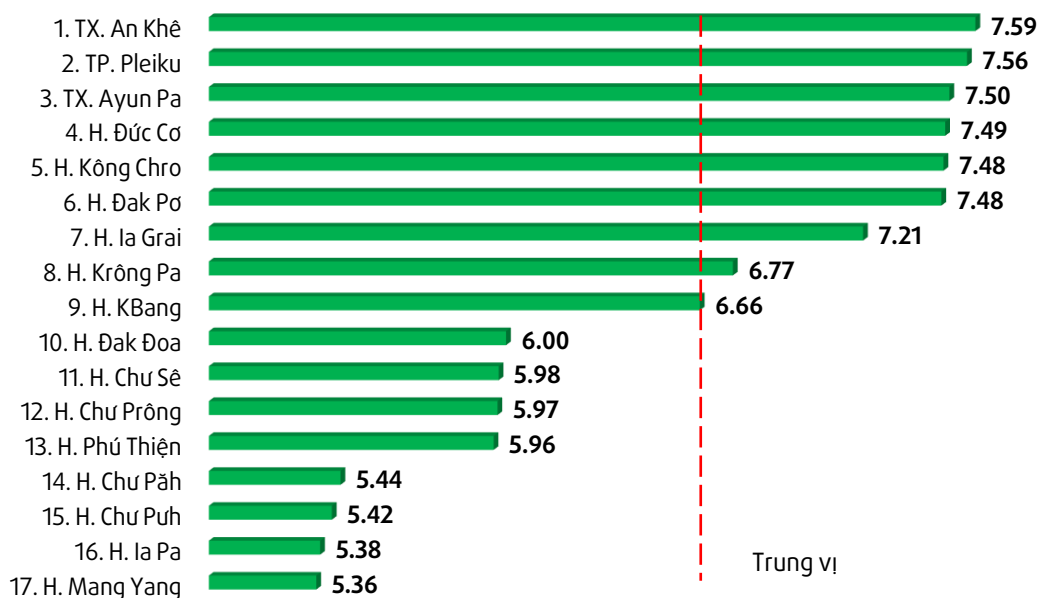
Khả năng tiếp cận tài liệu thông tin của cấp huyện chưa có sự cải thiện trong năm qua, tiêu chí *“Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin (tài liệu quy hoạch hoặc văn bản quy phạm pháp luật) của cấp huyện dễ dàng”* có trung vị 77,1% đã giảm 1,7% so với năm 2021. Tỷ lệ DN cảm nhận *“Cần có “mối quan hệ” để có thể tiếp cận được tài liệu của cấp huyện”* có trung vị tăng 1% lên mức trung vị 9,1%. Trong năm 2022, tỷ lệ DN truy cập vào website của các cấp huyện có trung vị tăng 2,9% lên mức 72,5% tuy nhiên tỷ lệ DN cảm nhận thông tin trên website là hữu ích lại có xu hướng giảm, cụ thể ở tiêu chí *“DN cảm nhận thông tin trên website của cấp huyện là hữu ích”* có trung vị 78,8%, giảm 4,5%. Đánh giá việc cung cấp thông tin đến DN, có trung vị 62,2% DN cảm nhận *“Nội dung thông tin đầy đủ, rõ ràng”* tăng 12,2%, bên cạnh đó tiêu chí *“Cán bộ nhiệt tình cung cấp các thông tin cho DN”* có trung vị 47,4%, tăng 5,7%. Tiêu chí *“Thông tin được cung cấp kịp thời”* không có nhiều sự cải thiện khi có trung vị 88,2%, giảm 0,7%.

b. Tính năng động

CSTP Tính năng động có điểm trung vị là 6,66 điểm tăng 0,65 điểm so với năm 2021, đây là CSTP có điểm trung vị cao thứ hai trong 8 CSTP nhóm cấp huyện. Trong 17 huyện, TP

có 13 đơn vị có điểm CSTP Tính năng động tăng điểm trong năm 2022, trong đó huyện Krông Pa và huyện Chư Sê có sự cải thiện đáng kể về mặt điểm số.

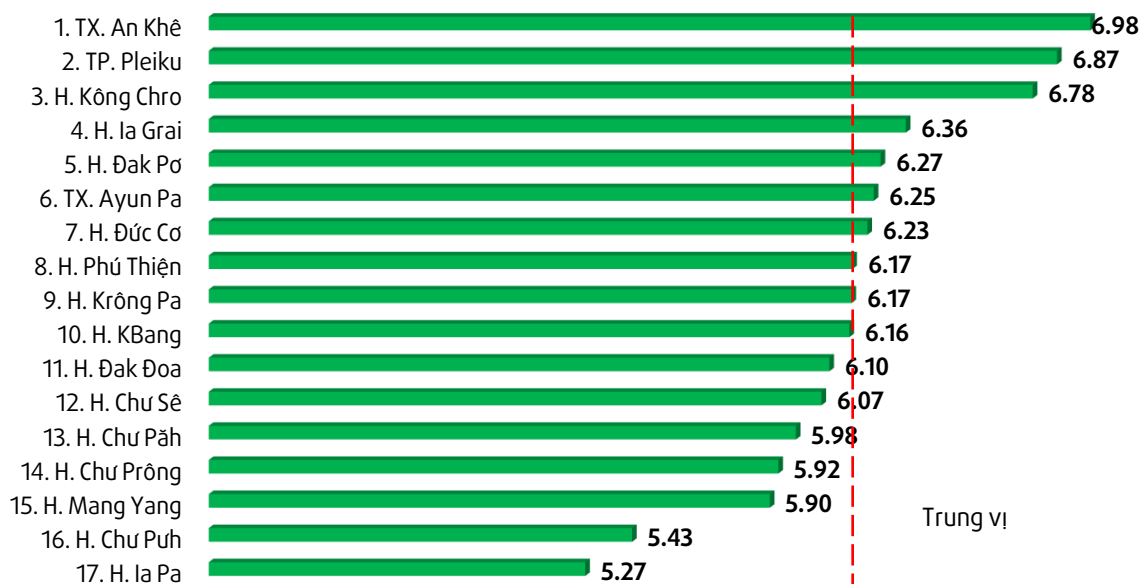
Hình 18. CSTP Tính năng động của cấp huyện¹³



Nhìn chung đa số các tiêu chí trong CSTP Tính năng động có sự cải thiện về điểm trung vị trong năm 2022. Tiêu chí “*Cấp huyện chủ động tham mưu các cấp có thẩm quyền các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn*” có trung vị 80,4%, tăng 10,2%; tiêu chí “*Cấp huyện kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình*” có trung vị 72,2%, tăng 3,6%; tiêu chí “*Cấp huyện chủ động nghiên cứu, trao đổi trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh*” có trung vị 46,7%, tăng 3,8%. Hiện tượng trì hoãn/chậm trễ cấp huyện khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên đã có sự cải thiện khi trung vị của tiêu chí này 13% giảm 4,4% so với năm 2021. Bên cạnh những sự cải thiện thì ở tiêu chí “*Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo cấp huyện nhằm tạo MTKD thuận lợi*” có trung vị 91,3%, giảm 1,7% so với năm 2021.

¹³ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

c. Chi phí thời gian

Hình 19. CSTP Chi phí thời gian của cấp huyện¹⁴

Chi phí thời gian là CSTP có điểm trung vị 6,17 điểm, tăng 0,14 điểm so với năm 2021, điểm trung vị CSTP Chi phí thời gian xếp thứ 7/8 CSTP đánh giá cấp huyện. Có 12/17 huyện, thị xã, TP tăng điểm trong CSTP Chi phí thời gian, điểm số các địa phương trong nhóm cấp huyện từ 5,27 điểm đến 6,98 điểm. Thị xã An Khê và TP Pleiku là hai địa phương có điểm CSTP Chi phí thời gian với điểm số lần lượt là 6,98 điểm và 6,87 điểm.

Cảm nhận của DN về các tiêu chí đánh giá công tác, thanh tra kiểm tra có xu hướng cải thiện, tiêu chí “*Nội dung thanh, kiểm tra không trùng lặp*” có trung vị 61,1%, tăng 11,1%; có trung vị 64% DN được hỏi cho biết “*Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành*” tăng 4,7% so với năm 2021.

Theo kết quả khảo sát, hiện tượng đùn đẩy công việc tại cấp huyện có xu hướng cải thiện trong năm qua, tiêu chí “*Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị*

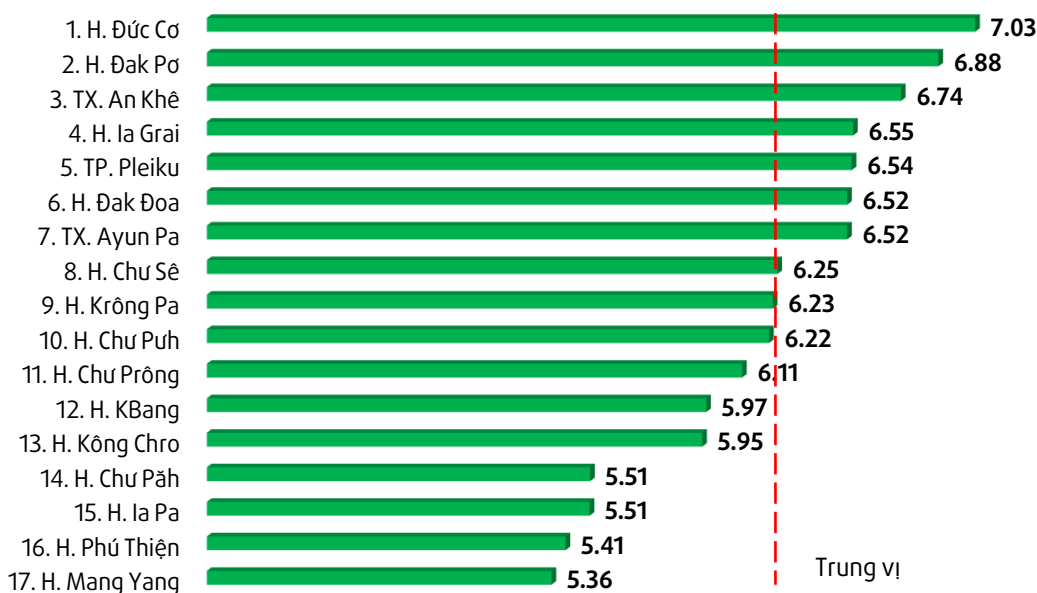
¹⁴ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn” có trung vị 15,8%, giảm 1,8%. Tuy nhiên theo cảm nhận của DN *“Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của đơn vị được thực hiện tốt”* chưa có sự cải thiện khi có trung vị 88%, giảm 0,9% so với năm 2021. Một số tiêu chí liên quan về thời gian xử lý TTHC có trung vị ở mức tương đối cao, tiêu chí *“Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ”* có trung vị 91,9%, tăng 0,1%; tiêu chí *“Tỷ lệ DN đi từ 1-2 lần để hoàn tất TTHC”* có trung vị 91,8%, tăng 0,9%; tiêu chí *“Tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC tại cấp huyện”* có trung vị 91,9% giảm 2% so với năm trước.

d. Chi phí không chính thức

Điểm trung vị CSTP CPKCT đạt 6,23 điểm, tăng 0,18 điểm so với năm 2021. Có 14/17 huyện thị tăng điểm trong năm 2022. Huyện Đức Cơ và huyện Đak Pơ là hai địa phương có điểm CSTP CPKCT cao trong nhóm cấp huyện với số điểm lần lượt là 7,03 điểm và 6,88 điểm.

Hình 20. CSTP CPKCT của cấp huyện¹⁵



Theo kết quả khảo sát tỷ lệ % DN có trả CPKCT có trung vị 10% giảm 1,1% so với năm trước, bên cạnh đó tỷ lệ DN cho biết có hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết

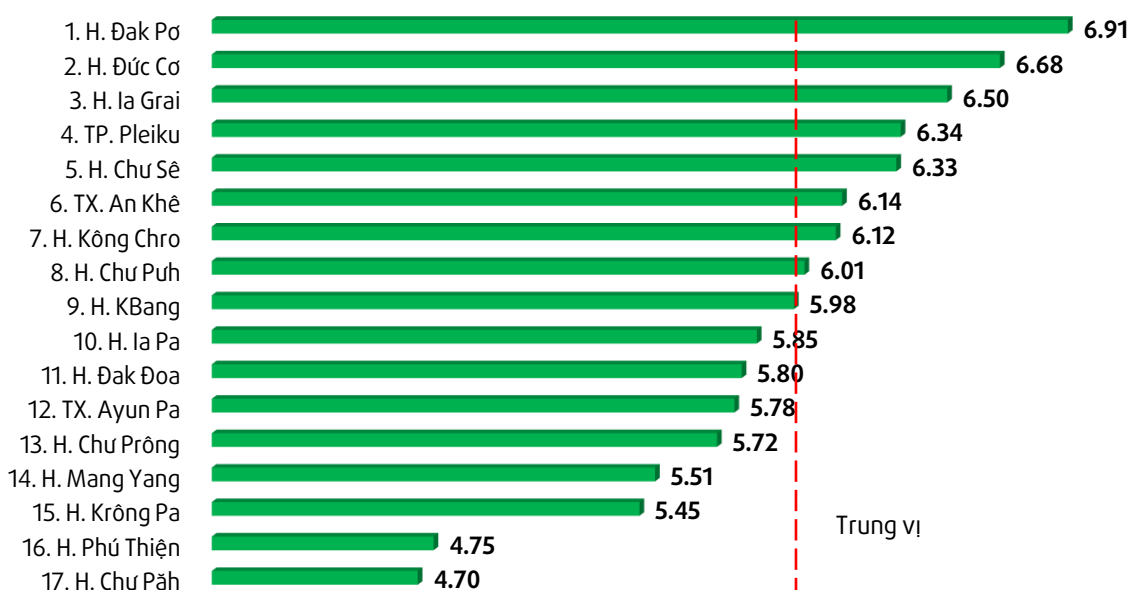
¹⁵ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

TTHC hoặc các công việc liên quan tại cấp huyện có trung vị 8,5% giảm 2,4% so với năm 2021. Ngoài ra tại tiêu chí “*Công việc đạt kết quả hơn nếu chi trả CPKCT*” trung vị tăng 0,6% lên mức 12,8%. Đánh giá về giá trị các khoản CPKCT, có 33,3% DN được hỏi cho biết “*Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được*”, tăng 8,9%; 33,3% cũng là trung vị DN cho rằng “*CPKCT được giảm bớt (về giá trị khoản CPKCT)*”, tăng 6,6% so với năm 2021.

e. Cạnh tranh bình đẳng

Cạnh tranh bình đẳng là CSTP có điểm trung vị đạt 5,98 điểm, giảm 0,27 điểm so với năm 2021 đây cũng là CSTP có điểm trung vị thấp nhất trong 8 CSTP. Huyện Đak Pơ, huyện Đức Cơ và huyện Ia Grai là các đơn vị nhận được nhiều đánh giá tích cực về CSTP Cạnh tranh bình đẳng trong nhóm cấp huyện.

Hình 21. CSTP Cạnh tranh bình đẳng của cấp huyện



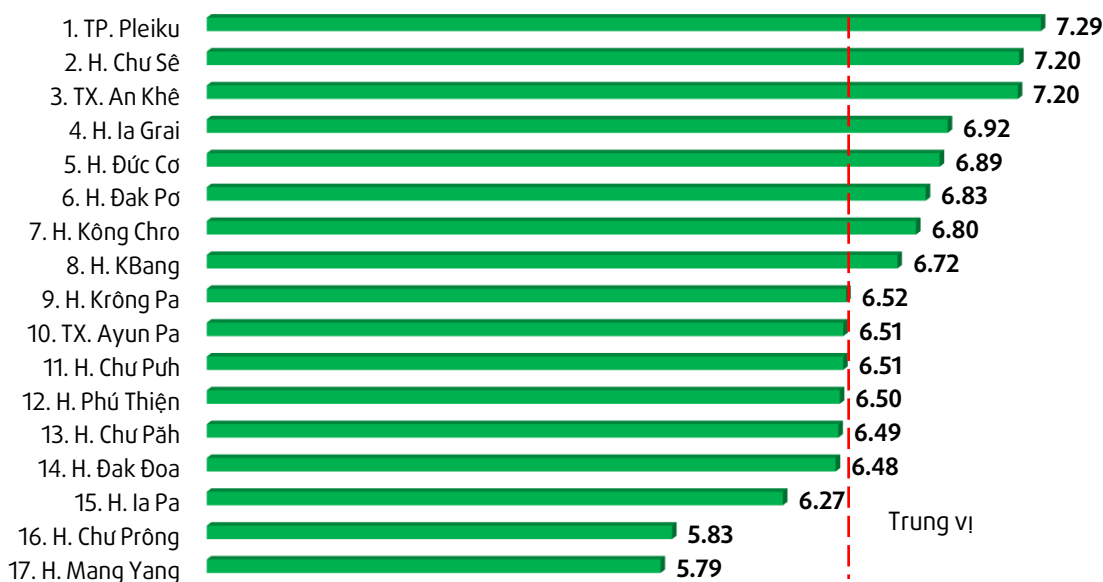
Chỉ có 5,7% DN được hỏi cho biết “*Cấp huyện có DN sân sau, DN thân hữu*” có giảm 6,8% so với năm trước. Bên cạnh tỷ lệ DN cho rằng cấp huyện có DN sân sau, DN thân hữu được cải thiện, thì các tiêu chí cảm nhận sự ưu ái dành cho DN sân sau, DN thân hữu, DN lớn cũng có xu hướng được cải thiện, cụ thể tiêu chí “*DN sân sau, DN thân hữu được ưu ái hơn*

trong tiếp cận nguồn lực nhà nước” có trung vị 22,5%, giảm 7,9%; tiêu chí “DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV” có trung vị 20%, giảm 7,4%. Tại tiêu chí “Cấp huyện thường xuyên quan tâm đến các DNNVV” cũng ghi nhận có sự cải thiện khi trung vị tăng 3,9% so với năm 2021 lên mức 13,3%. Theo kết quả khảo sát, DN chưa thấy được sự thay đổi tích cực ở tiêu chí “Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sâu sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN” có trung vị 19,6%, tăng 0,6% so với năm 2021. Hai tiêu chí “DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin” có trung vị 23,5% và tiêu chí “DN lớn được ưu tiên hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC” có trung vị 19,1% chưa có nhiều cải thiện trong năm qua khi trung vị của hai tiêu chí lần lượt tăng 1,3% và 0,7% so với năm 2021.

f. Hỗ trợ DN

Chỉ số Hỗ trợ DN năm 2022 có điểm trung vị là 6,52 điểm, giảm 0,09 điểm so với năm trước. Có 10/17 huyện thị giảm điểm CSTP Hỗ trợ DN. Nhìn chung mức chênh lệch điểm số Hỗ trợ DN của cấp huyện không quá nhiều, điểm số từ 5,79 điểm đến 7,29 điểm.

Nhìn chung tỷ lệ DN nhận được mời/ thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN, chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN, cụ thể tiêu chí *“DN được mời/thông báo và tham gia các chương trình hỗ trợ DN (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật,...) do cấp huyện tổ chức”* có trung vị 73,5%, tăng 4,4% và tiêu chí *“DN được mời/ thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN”* có trung vị 80%, tăng 2,9% so với năm 2021. Tuy nhiên cảm nhận của DN về chất lượng của các chương trình lại có xu hướng giảm, tiêu chí *“DN đồng ý các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực”* có trung vị 81%, giảm 1,4% và tiêu chí *“Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin”* có trung vị 92,3%, giảm 0,4% so với năm 2021.

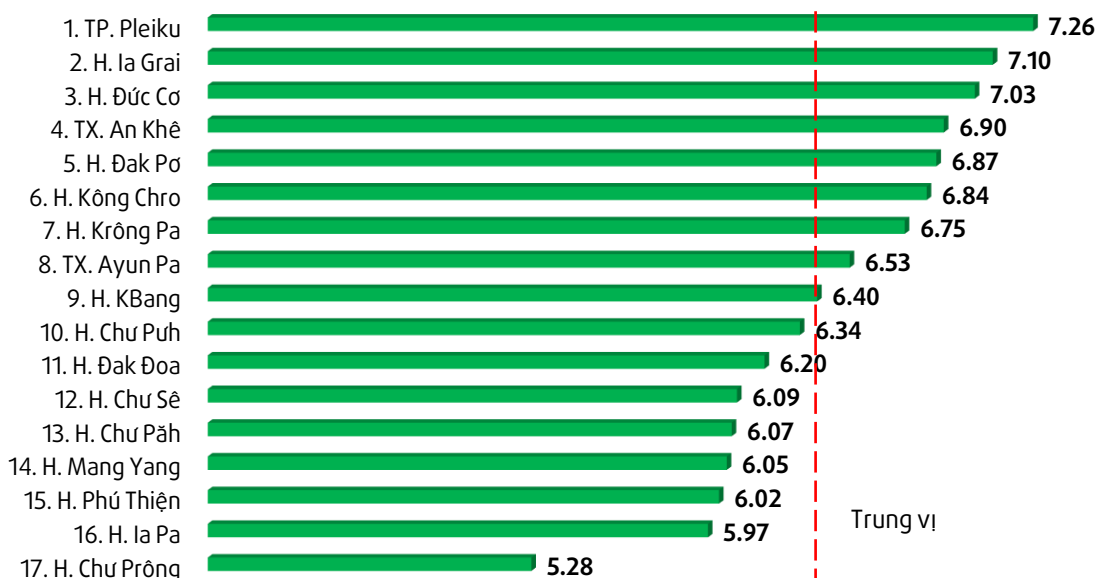
Hình 22. CSTP Hỗ trợ DN của cấp huyện¹⁶

g. Thiết chế pháp lý

Trong CSTP Thiết chế pháp lý, TP Pleiku, huyện Ia Grai và huyện Đức Cơ là các địa phương dẫn đầu với điểm số lần lượt là 7,26 điểm, 7,1 điểm và 7,03 điểm. Điểm số của CSTP Thiết chế pháp lý có xu hướng giảm điểm so với năm 2021, điểm trung vị năm 2022 của CSTP Thiết chế pháp lý là 6,4 điểm, giảm 0,12 điểm so với năm 2021.

Kết quả khảo sát cho thấy tiêu chí *“Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định”* mặc dù có trung vị ở mức khá tốt 90% tuy nhiên giảm 0,4% so với năm trước. Việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp có xu hướng giảm, tiêu chí *“DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề”* có trung vị 10,5%, giảm 2%. Tiêu chí *“Có cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại”* có trung vị 79,4%, tăng 1,8%. Công tác hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị có xu hướng giảm khi tiêu chí *“Có hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái”* có trung vị 74,2%, giảm 0,9% so với năm 2021.

¹⁶ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

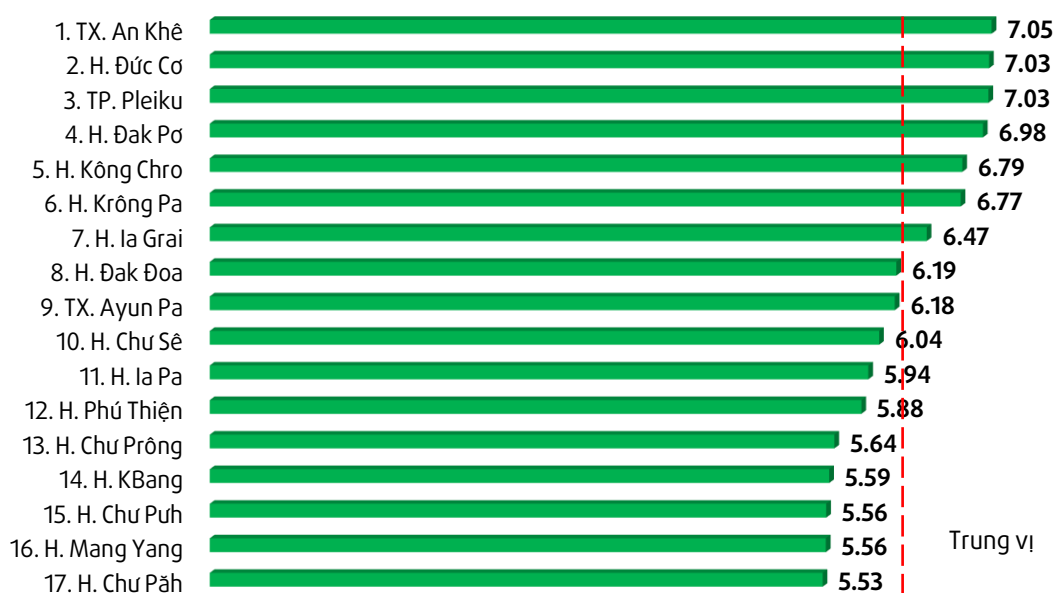
Hình 23. CSTP Thiết chế pháp lý của cấp huyện**h. Vai trò người đứng đầu**

Điểm số trung vị của chỉ số Vai trò người đứng đầu năm 2022 ở mức 6,18 điểm, tăng 0,14 điểm so với năm 2021. Điểm số của các địa phương ghi nhận xu hướng tăng của 11/17 huyện thị. Các địa phương có mức độ cải thiện đáng kể trong CSTP Vai trò người đứng đầu là huyện Ia Grai (tăng 0,85 điểm), huyện Krông Pa (tăng 0,66 điểm), huyện Kbang (tăng 0,42 điểm).

Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2022, tiêu chí *“Lãnh đạo cấp huyện chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN”* có trung vị giảm 5,5% so với năm trước. Hiện tượng trên “cấp trên bảo cấp dưới không nghe” theo cảm nhận của DN đã được cải thiện trong năm vừa qua, tiêu chí *“Tồn tại hiện tượng cấp trên bảo cấp dưới không nghe”* diễn ra trong đơn vị” có trung vị 31,1%, giảm 8,9% so với năm 2021. Các tiêu chí đánh giá khác trong CSTP Vai trò người đứng đầu đều có trung vị tương đối khá như tiêu chí *“Lãnh đạo sở, ban, ngành có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC tại đơn vị”* có trung vị 87,5%; tiêu chí *“Lãnh đạo sở, ban, ngành có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm”* có trung vị 79,5%; tiêu chí *“Lãnh đạo sở, ban, ngành có hành động cụ thể và thiết*

thực để giải quyết các vấn đề của DN” có trung vị 71,9%; tiêu chí “Lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN” có trung vị 87,5%, tuy nhiên các tiêu chí này đều giảm điểm trung vị so với năm trước.

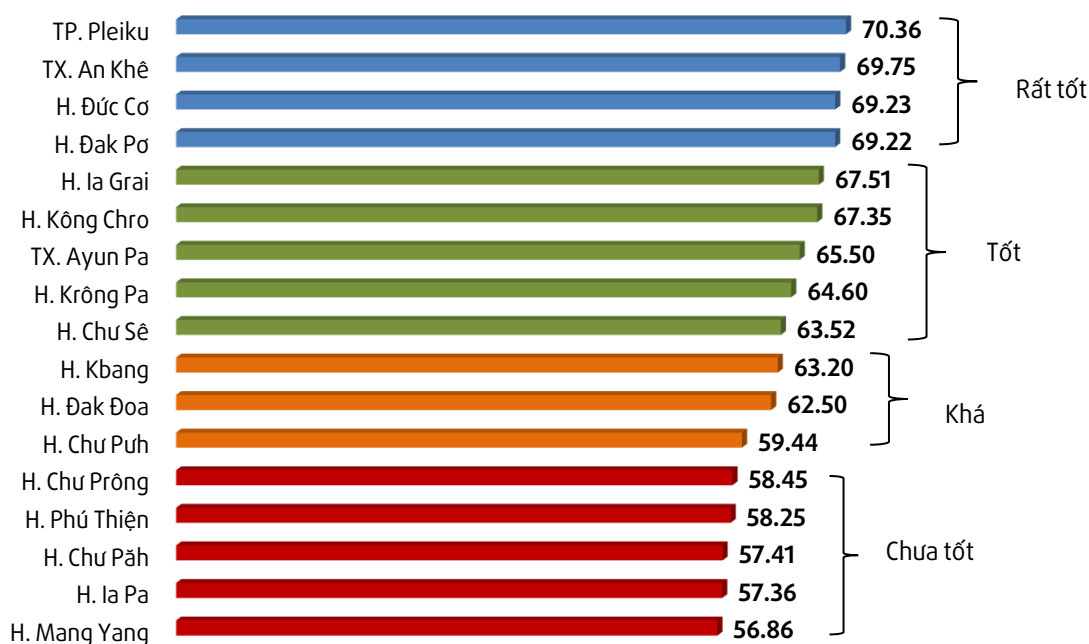
Hình 24. CSTP Vai trò người đứng đầu của cấp huyện¹⁷



2.2. Kết quả tổng hợp DDCI cấp huyện theo các đơn vị

Khảo sát DDCI Gia Lai 2022 nhóm địa phương được thực hiện với 17 huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Điểm trung vị của nhóm cấp huyện năm 2022 tăng từ trung vị 61,44 điểm của năm 2021 lên mức 63,52 điểm, các DN cảm nhận tốt hơn về năng lực điều hành kinh tế của nhóm cấp huyện so với năm 2021. Trong 17 địa phương có 12 địa phương tăng điểm trong năm 2022. Khoảng cách giữa địa phương đứng đầu và đứng cuối đã được thu hẹp so với năm trước. Ba đơn vị có điểm tổng hợp DDCI cao trong nhóm cấp huyện là huyện TP Pleiku, TX An Khê và huyện Đức Cơ với điểm số lần lượt là 70,36 điểm, 69,75 điểm và 69,23 điểm.

¹⁷ Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên.

Hình 25. Điểm tổng hợp DDCI cấp huyện

TP Pleiku là đơn vị có điểm số DDCI cao nhất trong nhóm cấp huyện, điểm số DDCI của TP tăng 2,34 điểm lên mức 70,36 điểm. Các CSTP của TP đều được đánh giá tương đối tốt trong cấp huyện, trong đó nổi bật là các CSTP Tính minh bạch, Hỗ trợ DN và Thiết chế pháp lý. Tại CSTP Tính minh bạch, có 94,7% DN cảm nhận *“Thông tin được cung cấp kịp thời”*; đánh giá mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin có 64,2% DN cảm nhận *“Nội dung thông tin đầy đủ, rõ ràng”*, tỷ lệ ở mức khá tốt trong nhóm cấp huyện. Trong CSTP Hỗ trợ DN, có 82,8% DN được hỏi cho biết *“DN được mời/ thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN”* của TP tổ chức, ngoài ra có 93,8% DN cảm nhận *“Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin”*. Đánh giá việc thực thi văn bản pháp luật, có 96,2% DN được hỏi cảm nhận *“Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định”*.

Với điểm số 69,75 điểm, thị xã An Khê là địa phương có điểm số DDCI cao thứ hai trong nhóm cấp huyện. Các CSTP của huyện nhận được nhiều đánh giá tích cực từ cộng đồng DN như CSTP Tính năng động, Chi phí thời gian và Vai trò người đứng đầu. Cảm nhận của DN

về “Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo cấp huyện nhằm tạo MTKD thuận lợi” đạt tỷ lệ 91,8%. Trong CSTP Chi phí thời gian, có 91,9% DN được hỏi cho rằng “Các cuộc thanh kiểm tra giúp DN khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh doanh”; bên cạnh đó có 95,9% DN cảm nhận “Tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC tại sở, ban, ngành”. Cộng đồng DN cũng đánh giá khá tích cực về lãnh đạo thị xã lắng nghe, tiếp thu các ý kiến góp ý của DN, có 91,7% DN cảm nhận “Lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN”.

Huyện thị có điểm số DDCI cao thứ ba trong nhóm cấp huyện là huyện Đức Cơ với 69,23 điểm, tăng 1,69 điểm so với năm 2021. CPKCT và Vai trò người đứng đầu là các CSTP của huyện được DN đánh giá khá tốt. Theo kết quả khảo sát, có 6,8% DN được hỏi cho biết “Hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan”, giảm 3,5% so với năm 2021; tại tiêu chí “Tỷ lệ % DN có trả CPKCT” của huyện có tỷ lệ 9,1%, giảm 5,2% so với năm 2021, đây cũng là những tỷ lệ tương đối thấp trong nhóm. Tại CSTP Vai trò người đứng đầu, DN đánh giá khá tích cực huyện ở hai tiêu chí “Lãnh đạo sở, ban, ngành có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC tại đơn vị” với tỷ lệ 93,2% và “Lãnh đạo sở, ban, ngành có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm” với tỷ lệ 95,5%.

Các huyện thị cần nhiều sự cải thiện trong nhóm cấp huyện là huyện Chư Păh, huyện Ia Pa và huyện Mang Yang đây là các huyện chưa được DN đánh giá cao so với các đơn vị khác ở nhóm cấp huyện với điểm số lần lượt là 57,41 điểm, 57,36 điểm và 56,86 điểm. Nhìn chung ba đơn vị cần có sự cải thiện ở tất cả các CSTP trong đó một số CSTP cần nhiều lưu tâm cải thiện như: đối với huyện Chư Păh là CSTP Cạnh tranh bình đẳng, Vai trò người đứng đầu; đối với huyện Ia Pa các CSTP cần nhiều sự quan tâm cải thiện là Tính minh bạch, Chi phí thời gian; với huyện Mang Yang là CSTP Tính năng động, CPKCT, Hỗ trợ DN. Mặc dù chưa nhận được nhiều sự đánh giá cao từ cộng đồng DN, các huyện Chư Păh, huyện Ia Pa và huyện Mang Yang vẫn có những tiêu chí là điểm mạnh, được DN đánh giá tốt. Trong CSTP Chi phí thời gian của huyện Chư Păh, tỷ lệ DN cảm nhận “Tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC tại cấp huyện” là 95,6%; ngoài ra tiêu chí “Tỷ lệ DN đi từ 1-2 lần để hoàn tất TTHC” là 93,3%,

đây là hai tỷ lệ khá tốt trong nhóm. Với huyện Ia Pa, tiêu chí *“Lãnh đạo cấp huyện lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN”* có tỷ lệ 91,2%, bên cạnh đó tỷ lệ DN cảm nhận *“Tồn tại hiện tượng “cấp trên bảo cấp dưới không nghe” diễn ra trong đơn vị”* cũng khá thấp trong nhóm với 29,4%. Tại CSTP Thiết chế pháp lý của huyện Mang Yang, có 78,8% DN được hỏi cảm nhận *“Có hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái”*, tỷ lệ khá cao trong nhóm.

Chương



KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ

CHƯƠNG III –KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ

I. Kết luận

Khảo sát DDCI Gia Lai 2022 đã được cộng đồng DN của tỉnh tích cực tham gia, với 818 DN, HKD, HTX tham gia trả lời khảo sát, thể hiện sự tin tưởng bộ chỉ số DDCI sẽ cung cấp thông tin khách quan, trung thực phản ánh bức tranh về năng lực điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh, qua đó sẽ thể hiện được tiếng nói của cộng đồng DN cũng như là đóng góp của cộng đồng DN trong việc cải thiện MTKD và đầu tư của tỉnh.

Xét về tổng thể, các DN của tỉnh nhìn chung có những đánh giá khá tích cực về năng lực điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và cấp huyện trong năm 2022. Sự đánh giá tích cực từ cộng đồng DN vừa là sự động viên các sở, ban, ngành và cấp huyện về những nỗ lực cải thiện MTKD trong năm qua, đó cũng là một áp lực cho các đơn vị sẽ phải tiếp tục nỗ lực để duy trì xu hướng cải thiện trong những năm tiếp theo.

Trong quá trình xây dựng báo cáo, nhóm nghiên cứu ghi nhận một số điểm đáng chú ý về chất lượng điều hành kinh tế của hai nhóm sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Gia Lai trong năm 2022 qua lăng kính các CSTP của DDCI. Các điểm đáng chú ý bao gồm:

- CSTP Chi phí thời gian, Thiết chế pháp lý và Tính minh bạch là các CSTP có điểm trung vị cao ở nhóm sở, ban, ngành. Các CSTP Tính minh bạch, Tính năng động và Hỗ trợ DN là các CSTP có điểm trung vị cao ở cấp huyện. Ở chiều ngược lại các CSTP Hỗ trợ DN, CPKCT và Cạnh tranh bình đẳng là các CSTP có điểm trung vị thấp ở nhóm sở ban ngành, đối với cấp huyện các CSTP có điểm trung vị thấp là Vai trò người đứng đầu, Chi phí thời gian và Cạnh tranh bình đẳng.

- DN đánh giá khá tích cực về tính kịp thời cung cấp thông tin ở cả nhóm sở, ban, ngành và cấp huyện. Tiêu chí “*Thông tin được cung cấp kịp thời*” ở nhóm sở, ban, ngành có trung vị là 85,2%, ở cấp huyện là 88,2%.

- Công tác xử lý TTHC và các công việc có liên quan của nhóm sở, ban, ngành nhận được nhiều sự đánh giá tích cực từ DN, có trung vị 95,9% DN cho biết *“Tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC tại sở, ban, ngành”*, bên cạnh đó tiêu chí *“Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ”* có trung vị là 94,3%.

- Tại CSTP Thiết chế pháp lý ở nhóm sở, ban, ngành có trung vị 92,3% DN cảm nhận *“Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định”*. Ở nhóm cấp huyện cũng tiêu chí này cũng có trung vị ở mức 90%.

- *“Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo cấp huyện nhằm tạo MTKD thuận lợi”* là tiêu chí của cấp huyện nhận được nhiều đánh giá tích cực từ DN với trung vị 91,3%. Tại nhóm sở, ban, ngành trung vị của tiêu chí này cũng khá tốt với trung vị 90%.

- DN cảm nhận các vướng mắc, khó khăn phần nào được lắng nghe, xử lý trong các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN, tiêu chí *“Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin”* ở cấp huyện có trung vị là 92,3%. Tiêu chí này cũng được đánh giá tích cực ở nhóm sở, ban, ngành với trung vị 94,7%.

- Ở cả hai nhóm DN vẫn cảm nhận có sự ưu ái dành cho các DN lớn, DN sâu sau, DN thân hữu, bên cạnh đó tiêu chí *“Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sâu sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN”* ở nhóm sở, ban, ngành có trung vị là 16% và cấp huyện là 19,6%. Bên cạnh đó tiêu chí *“Sở, ban, ngành/Cấp huyện thường xuyên quan tâm đến các DNNVV”* có trung vị khá thấp với 9,1% ở nhóm sở, ban, ngành và 13,3% ở cấp huyện.

- Trong CSTP Hỗ trợ DN của nhóm sở, ban, ngành có trung vị 68,9% DN được hỏi cho biết *“DN được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN do sở, ban, ngành tổ chức”*, ngoài ra tỷ lệ DN cảm nhận *“Các chương trình hỗ trợ DN do sở, ban, ngành tổ chức đều thiết thực”* có trung vị không qua cao chỉ với 84,2%.

- Cảm nhận về CSTP Vai trò người đứng đầu, vẫn có trung vị 27,8% DN cảm nhận *“Lãnh đạo cấp huyện chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN”*,

bên cạnh đó tỷ lệ DN cảm nhận “*Tồn tại hiện tượng cấp trên bảo cấp dưới không nghe diễn ra trong đơn vị*” ở cấp huyện vẫn có mức trung vị khá cao với 31,1%

II. Các giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện MTKD tại tỉnh

1. Các giải pháp đồng bộ cải thiện chi phí thời gian

Trong những năm qua, những nỗ lực cải thiện CSTP Chi phí thời gian của các đơn vị tại sở, ban, ngành và cấp huyện tại tỉnh đã được cộng đồng DN ghi nhận. Các đơn vị ở cả hai nhóm đặc biệt là cấp huyện cần tiếp tục có những hoạt động, giải pháp hiệu quả để cải thiện CSTP Chi phí thời gian. Nâng cao hiệu quả thực thi TTHC, trọng tâm là triển khai các giải pháp nhằm tạo thuận lợi nhiều hơn nữa, nâng cao và hướng đến sự hài lòng cao nhất của cá nhân, tổ chức trong các giao dịch hành chính. Các đơn vị trong tỉnh, chú trọng rà soát, đánh giá thủ tục hành chính ở cả 3 cấp để đề xuất đơn giản hóa hoặc rút ngắn thời hạn thực hiện, nhất là các thủ tục có vướng mắc, bất cập liên quan tới DN. Bên cạnh đó, tăng cường kiểm tra, kể cả thường xuyên và đột xuất, hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh, đồng thời tăng cường tập huấn, hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC. Các sở, ban, ngành, cấp huyện đẩy mạnh thực hiện DVCTT, rà soát tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, đơn giản hóa các TTHC mức độ 3, mức độ 4 để tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo hướng cắt giảm mạnh chi phí, tạo thuận lợi cho người dân, DN.

Công tác thanh tra, kiểm tra đã có sự cải thiện nhưng vẫn cần phải nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra bảo đảm không để lọt những vi phạm nhưng không mất nhiều thời gian, công sức của DN. Một trong những phương pháp cải thiện là tăng cường áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro vào thanh tra, kiểm tra. Chính phủ đã nhiều lần chỉ đạo việc tăng cường áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro vào thanh tra, kiểm tra DN tại các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02 về cải thiện môi trường kinh doanh, do đó cần triển khai thành chủ trương chung rộng khắp trong các cơ quan, đơn vị tại tỉnh. Thời gian qua, ngành thuế, hải quan áp dụng phương thức chấm điểm rủi ro của DN, hồ sơ, lô hàng để lựa chọn đối tượng, nội dung, phạm vi thanh tra có mức độ rủi ro vi phạm pháp luật cao nhất cho thấy có

nhiều tác dụng tích cực. Do vậy, hoạt động thanh, kiểm tra phải dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro để lựa chọn đối tượng, phạm vi và thời gian thanh, kiểm tra.

2. Chú trọng thực hiện chuyển đổi số đồng bộ trong các đơn vị tại tỉnh

Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2022, CSTP Cạnh tranh bình đẳng có điểm trung vị thấp nhất trong 8 CSTP ở cả hai nhóm sở, ban, ngành và cấp huyện. Để có được một môi trường kinh doanh hấp dẫn, thu hút nhà đầu tư và thuận lợi cho sự phát triển của DN, thì việc các cấp chính quyền tạo lập được sự bình đẳng giữa các DN là yếu tố hết sức quan trọng. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố cần tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển, không phân biệt đối xử giữa DN lớn, DN FDI, DN nhà nước với DNNVV trong tiếp cận đất đai, tín dụng, miễn giảm thuế, cấp phép khai thác khoáng sản, giải quyết TTHC.. Bên cạnh đó đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trên toàn tỉnh cũng là một giải pháp hữu hiệu để gia tăng sự bình đẳng giữa các DN. Khi tất cả các thông tin, nguồn lực, đấu thầu ... đều được cung cấp đầy đủ, minh bạch trên môi trường mạng thì sẽ hạn chế được những sự ưu ái, ưu tiên mà các sở, ban, ngành và cấp huyện có thể dành cho một số DN thân hữu, DN sân sau, DN lớn... Ngày 03/12/2020, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030, các sở, ban, ngành và địa phương tập trung và đẩy nhanh việc thực hiện chuyển đổi số tại tỉnh. Cần tập trung thực hiện, triển khai các ứng dụng nhằm nâng cao sự tương tác giữa chính quyền và người dân; đẩy mạnh thực hiện DVCTT; xây dựng, tạo lập dữ liệu mở phục vụ người dân, DN khai thác, truy cập, sử dụng; hoàn thiện trung tâm dữ liệu, mạng truyền số liệu chuyên dùng, hệ thống phần mềm dùng chung, dịch vụ số hóa dữ liệu; đẩy nhanh việc triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo đúng lộ trình; đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tăng cường cơ chế hỗ trợ DN, phổ biến Luật Hỗ trợ DNNVV, CPTPP và các FTA

Trung vị chỉ số Hỗ trợ DN của nhóm sở, ban, ngành là 6,55 điểm, xếp thứ 6/8 CSTP. Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2022, DN chưa cảm nhận được sự quan tâm của các sở, ban, ngành và địa phương, đặc biệt là các DNNVV.

Chính phủ đã ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV và các nghị định hướng dẫn thi hành, bên cạnh đó các nghị định hỗ trợ cho DNNVV như Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 06 năm 2019 về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, tỉnh cũng có Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt đề án hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019-2023. Để các chính sách hỗ trợ tỉnh đề ra đến được đối tượng thụ hưởng, ngoài công tác ban hành văn bản thì công tác phổ biến, thực thi và xúc tiến các cá nhân, tổ chức tham gia là những nội dung cần quan tâm. Theo kết quả khảo sát PCI cho thấy, khoảng 51,3% DN trả lời khảo sát PCI 2021 không biết đến Luật Hỗ trợ DNNVV. Trong số các DN biết đến Luật này, chỉ 36,8% DN đã thụ hưởng ít nhất một chương trình hỗ trợ. Nhìn chung, bởi tỷ lệ cao các DN không biết đến Luật Hỗ trợ DNNVV nên mức độ khó khăn khi tuân thủ các thủ tục để hưởng trợ cấp có thể khó khăn hơn trên thực tế so với đánh giá của các DN đã được thụ hưởng.

Là một địa phương với các sản phẩm xuất khẩu chủ lực là các mặt hàng nông sản chủ lực như cà phê, hồ tiêu, trái cây nhiệt đới, cộng đồng DN tỉnh sẽ rất cần nắm bắt các thông tin về Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do (FTA) nói chung. Hiện nay, các DN khi tiếp cận với những văn bản quy phạm pháp luật về thực thi FTA còn mất nhiều thời gian để tự tìm hiểu các vấn đề kỹ thuật trong các cam kết FTA, chẳng hạn như quy tắc xuất xứ và biểu thuế quan. Do đó, các đơn vị liên quan sẽ cần đóng vai trò lớn hơn trong việc tuyên truyền rộng rãi về chính sách thông qua các chương trình đào tạo, hội thảo, hội nghị phổ biến đến DN; tạo lập các kênh cung cấp thông tin đến DN một cách ngắn gọn, dễ hiểu nhất về những lợi ích, thách thức từ các FTA; xây dựng các kênh tiếp nhận nhanh phản hồi của DN để có giải pháp hỗ trợ.

4. Chú trọng công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại tỉnh.

Hàng năm tỉnh đều xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch cải thiện MTKD, hỗ trợ DN và giao nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan, từ cấp tỉnh, cấp sở, ban, ngành đến cấp huyện thị. Tuy nhiên việc các đơn vị thực hiện các kế hoạch đó như thế nào, kết quả ra sao... chủ yếu đến từ các báo cáo của các đơn vị. Để có thể biến các kế hoạch trở thành các hoạt động thực tế hiệu quả, việc kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại các đơn vị của tỉnh là cần thiết.

Đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường hỗ trợ DN có thể tập trung vào các nội dung: công tác xây dựng các chương trình/kế hoạch cụ thể tại đơn vị và kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại kế hoạch cụ thể đó; kết quả thực hiện các chỉ số, chỉ tiêu được giao tại kế hoạch của tỉnh. Ngoài ra có thể mở rộng việc kiểm tra về việc triển khai và kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh; việc giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN, nhà đầu tư thuộc ngành, địa phương mình quản lý; những giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ thực thi nhiệm vụ, xây dựng nền hành chính công vụ hướng đến sự hài lòng của người dân và DN. Công tác kiểm tra giám sát này sẽ góp phần tạo động lực để cho các đơn vị triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch mà UBND tỉnh đã đề ra, góp phần định hướng giúp các đơn vị biết các nội dung cụ thể để triển khai. Tránh tình trạng có kế hoạch hành động nhưng không được thực thi hoặc thực thi không tốt ở các đơn vị.

5. Tiếp tục đẩy mạnh công tác hỗ trợ xúc tiến đầu tư

Nằm ở vị trí cửa ngõ phía Bắc Tây Nguyên, có vị trí chiến lược về kinh tế, quốc phòng, an ninh, là trung tâm Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, có tiềm năng rất lớn trong các địa phương vùng Tây Nguyên. Không chỉ vậy, so với các địa phương trong vùng, tỉnh Gia Lai còn sở hữu mạng lưới giao thông khá đồng bộ và thông suốt với 06 tuyến quốc lộ chạy qua theo cả trục Bắc - Nam và Đông - Tây. Tỉnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp

lớn, với hơn 845.000ha, phù hợp phát triển các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, tỉnh có nhiều tiềm năng thuận lợi phát triển công nghiệp-thương mại, nhất là công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo. Trong năm 2022, có 14 dự án được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký 1.090 tỷ đồng; 05 dự án được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó có 03 dự án điều chỉnh tăng vốn 1.772 tỷ đồng. Chính sách và tiềm năng đang rất thuận lợi để thu hút đầu tư tại tỉnh. Một mô hình khá hay mà tỉnh có thể tham khảo để áp dụng vào công tác hỗ trợ, thu hút đầu tư tại tỉnh là Tổ công tác Hỗ trợ dự án đầu tư của tỉnh Quảng Ninh (Quảng Ninh Investor Care).

Năm 2021, tỉnh Quảng Ninh thành lập Tổ công tác Hỗ trợ dự án đầu tư tỉnh Quảng Ninh để góp phần cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách hành chính. Tổ Công tác có nhiệm vụ chủ động nắm bắt thông tin, tổng hợp tình hình triển khai các dự án ngoài ngân sách, tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai các dự án; kịp thời chỉ đạo đơn vị trực thuộc hỗ trợ, giải quyết những kiến nghị, khó khăn vướng mắc của các nhà đầu tư, hoặc đề xuất kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết đảm bảo tiến độ, hiệu quả và giảm thiểu các thủ tục hành chính. Điểm đặc biệt của Tổ công tác là bên cạnh việc theo dõi khó khăn, vướng mắc của các dự án qua các số liệu báo cáo, Tổ công tác thể hiện sự đồng hành cùng nhà đầu tư, đến thực địa tại dự án và làm việc trực tiếp với Nhà đầu tư để xử lý dứt điểm tại chỗ, xác định rõ nội dung cần tháo gỡ khó khăn vướng mắc và tiến độ, có cam kết bằng biên bản giữa các đơn vị có liên quan của tỉnh và nhà đầu tư, gắn với trách nhiệm cụ thể của các bên liên quan.

Định kỳ hàng tháng, Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư – cơ quan thường trực của Tổ - chủ trì làm việc, theo dõi và tổng hợp công tác hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư và báo cáo UBND tỉnh về kết quả giải quyết khó khăn, vướng mắc trên địa bàn tỉnh. Sau gần 6 tháng kể từ khi thành lập, hoạt động của Quảng Ninh Investor Care đã cho thấy hiệu quả bước đầu với sự vào cuộc tích cực của các sở, ban, ngành và địa phương trong phối hợp hỗ trợ các thủ tục liên quan đến việc triển khai các dự án đầu tư ngoài ngân sách

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Kết quả đánh giá DDCI Gia Lai nhóm sở, ban, ngành

1. Kết quả chung

Sở, ban, ngành	Điểm số DDCI	CSTP 1: Tính Minh bạch	CSTP 2: Tính năng động	CSTP 3: Chi phí thời gian	CSTP 4: Chi phí không chính thức	CSTP 5: Cạnh tranh bình đẳng	CSTP 6: Hỗ trợ doanh nghiệp	CSTP 7: Thiết chế pháp lý	CSTP 8: Vai trò người đứng đầu
BHXH tỉnh	71,24	7,41	7,45	7,60	6,55	6,20	6,75	7,40	7,40
Sở TT&TT	71,05	7,51	7,26	7,68	6,46	6,20	6,60	7,39	7,42
Sở KH&ĐT	70,79	7,40	7,19	7,61	6,45	6,12	6,70	7,46	7,41
Cục Thuế tỉnh	70,71	7,26	7,30	7,59	6,44	6,10	6,65	7,45	7,52
Sở Tài chính	70,40	7,34	7,26	7,64	6,47	6,07	6,59	7,39	7,26
Sở KH&CN	70,22	7,40	7,22	7,55	6,40	6,09	6,57	7,43	7,26
Sở LĐ, TB & XH	69,77	7,24	7,21	7,53	6,27	6,09	6,58	7,38	7,30
Sở GTVT	69,71	7,32	7,15	7,54	6,27	6,10	6,54	7,43	7,20
Công an tỉnh	69,24	7,30	7,14	7,35	6,40	6,06	6,38	7,27	7,20
Sở VH,TT&DL	69,21	7,31	7,06	7,50	6,25	6,13	6,55	7,26	7,08
Sở Công thương	69,21	7,23	7,04	7,38	6,29	6,13	6,56	7,34	7,19
Sở Xây dựng	68,91	7,10	7,08	7,54	6,29	6,15	6,37	7,26	7,09
Cục Hải quan GL-KT	68,40	7,25	7,05	7,26	6,14	5,95	6,53	7,27	7,07
Cục THADS	68,35	7,06	7,06	7,39	6,20	6,11	6,37	7,27	7,05
BQL KKT tỉnh	67,69	7,14	6,93	7,22	6,21	6,08	6,18	7,27	6,91
Cục QLTT	67,57	7,08	7,03	7,09	6,20	5,96	6,37	7,25	6,94
Sở NN & PTNT	67,56	7,11	6,98	7,23	5,95	6,09	6,38	7,10	7,04
Sở TN&MT	67,02	7,10	7,00	7,22	5,97	6,01	6,20	7,07	6,87
Cao nhất	71,24	7,51	7,45	7,68	6,55	6,20	6,75	7,46	7,52
Trung vị	69,23	7,26	7,11	7,51	6,28	6,09	6,55	7,30	7,19
Thấp nhất	67,02	7,06	6,93	7,09	5,95	5,95	6,18	7,07	6,87

2. Chi tiết các CSTP

2.1. Tính minh bạch

STT	Sở, ban, ngành	Điểm số	Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin (tài liệu quy hoạch hoặc văn bản quy phạm pháp luật) của sở, ban, ngành dễ dàng (%DN)	Cần có "mối quan hệ" để có thể tiếp cận được tài liệu của sở, ban, ngành (%DN)*	Có truy cập vào website của các sở, ban, ngành không (%DN)	DN cảm nhận thông tin trên Website của sở, ban, ngành là hữu ích (%DN)	Thông tin được cung cấp kịp thời (%DN)	Nội dung thông tin đầy đủ, rõ ràng (%DN)	Cán bộ nhiệt tình cung cấp các thông tin cho DN (%DN)
1	Sở Công thương	7,23	74,6%	8,5%	80,7%	82,6%	85,6%	64,3%	27,3%
2	Sở GTVT	7,32	86,5%	8,4%	67,2%	84,8%	86,3%	64,3%	36,0%
3	Sở KH&CN	7,40	78,0%	8,5%	81,8%	86,4%	76,0%	64,2%	26,3%
4	Sở KH&ĐT	7,40	65,6%	8,5%	74,5%	83,8%	93,6%	65,3%	47,5%
5	Sở LĐ, TB & XH	7,24	75,3%	8,4%	80,5%	73,9%	85,2%	64,1%	48,9%
6	Sở NN & PTNT	7,11	80,2%	7,4%	68,9%	81,3%	85,2%	64,0%	44,4%
7	Sở Tài chính	7,34	87,6%	11,1%	80,6%	75,8%	84,7%	61,8%	36,0%
8	Sở TN&MT	7,10	65,5%	8,4%	67,4%	87,3%	93,5%	64,2%	48,9%
9	Sở TT&TT	7,51	86,5%	8,5%	78,8%	67,3%	93,0%	64,3%	48,9%
10	Sở VH,TT&DL	7,31	65,8%	8,4%	80,7%	88,0%	88,2%	46,5%	48,9%
11	Sở Xây dựng	7,10	78,3%	8,5%	77,6%	82,6%	84,7%	60,6%	30,5%
12	BQL KKT tỉnh	7,14	76,7%	8,5%	77,7%	77,8%	91,0%	52,0%	48,9%
13	BHXXH tỉnh	7,41	72,3%	8,5%	80,8%	83,6%	83,6%	64,3%	35,8%
14	Công an tỉnh	7,30	72,0%	8,5%	76,6%	81,2%	83,9%	64,3%	49,0%
15	Cục QLTT	7,08	73,6%	8,5%	68,1%	81,1%	93,4%	64,3%	48,9%
16	Cục Thuế tỉnh	7,26	70,7%	8,5%	72,3%	85,8%	83,7%	64,2%	48,9%
17	Cục Hải quan GL-KT	7,25	75,3%	8,4%	78,5%	85,0%	79,4%	64,1%	33,6%
18	Cục THADS	7,06	84,3%	8,4%	74,5%	73,1%	82,4%	64,2%	48,5%

Tiêu chí có (*) là tiêu chí nghịch

2.2. Tính năng động

STT	Sở, ban, ngành	Điểm số	Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo sở, ban, ngành nhằm tạo MTKD thuận lợi (%DN)	Sở, ban, ngành chủ động nghiên cứu, trao đổi trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh (%DN)	Sở, ban, ngành kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình (%DN)	Sở, ban, ngành chủ động tham mưu các cấp có thẩm quyền các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn (%DN)	Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên (%DN)*
1	Sở Công thương	7,04	92,2%	37,5%	72,8%	71,6%	10,4%
2	Sở GTVT	7,15	88,8%	48,9%	84,8%	83,8%	15,1%
3	Sở KH&CN	7,22	90,3%	43,1%	67,8%	84,0%	11,5%
4	Sở KH&ĐT	7,19	88,6%	49,8%	74,4%	82,3%	11,4%
5	Sở LĐ, TB & XH	7,21	88,9%	35,2%	84,5%	83,1%	11,6%
6	Sở NN & PTNT	6,98	87,1%	54,8%	72,7%	83,9%	11,6%
7	Sở Tài chính	7,26	93,6%	33,4%	84,0%	80,4%	17,0%
8	Sở TN&MT	7,00	90,4%	34,9%	77,0%	79,2%	11,5%
9	Sở TT&TT	7,26	85,9%	57,0%	84,9%	83,3%	11,5%
10	Sở VH,TT&DL	7,06	93,0%	35,3%	65,1%	78,3%	12,1%
11	Sở Xây dựng	7,08	94,8%	39,5%	67,6%	67,5%	11,6%
12	BQL KKT tỉnh	6,93	87,5%	49,0%	73,3%	83,9%	11,5%
13	BHXXH tỉnh	7,45	86,8%	55,4%	84,8%	83,9%	11,5%
14	Công an tỉnh	7,14	93,6%	39,1%	73,6%	69,0%	11,4%
15	Cục QLTT	7,03	89,8%	42,1%	84,9%	73,2%	11,4%
16	Cục Thuế tỉnh	7,30	93,4%	43,3%	73,8%	69,8%	11,4%
17	Cục Hải quan GL-KT	7,05	89,6%	38,9%	75,1%	81,9%	11,5%
18	Cục THADS	7,06	92,9%	57,1%	68,6%	64,6%	11,5%

Tiêu chí có (*) là tiêu chí nghịch

2.3. Chi phí thời gian

STT	Sở, ban, ngành	Điểm số	Tỷ lệ DN bị thanh tra, kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm qua (%DN)*	Nội dung thanh, kiểm tra không trùng lặp (trường hợp DN bị thanh tra từ 2 lần trở lên trong năm) (%DN)	Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (%DN)	Các cuộc thanh kiểm tra giúp DN khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh doanh (%DN)	Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của đơn vị được thực hiện tốt (%DN)	Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn (%DN)*	Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%DN)	Tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC tại sở, ban, ngành (%DN)	Tỷ lệ DN đi từ 1-2 lần để hoàn tất TTHC (không kể lần đến tìm hiểu đầu tiên) (%DN)
1	Sở Công thương	7,38	5,5%	63,5%	82,2%	95,9%	91,3%	13,6%	92,3%	85,7%	90,8%
2	Sở GTVT	7,54	5,6%	63,5%	62,2%	87,2%	89,3%	13,6%	95,0%	96,0%	93,9%
3	Sở KH&CN	7,55	5,4%	63,8%	72,3%	86,0%	91,1%	12,5%	94,2%	91,8%	93,6%
4	Sở KH&ĐT	7,61	5,5%	63,7%	72,5%	88,3%	95,7%	13,6%	91,9%	91,5%	93,4%
5	Sở LĐ, TB & XH	7,53	5,6%	63,5%	64,5%	86,0%	89,4%	13,6%	94,9%	96,0%	93,8%
6	Sở NN & PTNT	7,23	5,5%	63,8%	61,3%	85,9%	86,5%	13,6%	95,3%	96,0%	93,6%
7	Sở Tài chính	7,64	4,5%	64,2%	61,3%	86,0%	87,7%	13,6%	96,9%	96,0%	93,8%
8	Sở TN&MT	7,22	6,4%	63,7%	61,4%	86,3%	92,5%	13,7%	91,1%	97,1%	93,8%
9	Sở TT&TT	7,68	5,6%	63,8%	61,5%	87,0%	94,1%	13,5%	97,9%	95,5%	85,4%
10	Sở VH,TT&DL	7,50	6,2%	64,8%	81,2%	86,6%	89,9%	13,6%	96,0%	88,1%	92,1%
11	Sở Xây dựng	7,54	5,5%	63,5%	62,3%	86,9%	89,1%	13,6%	95,7%	95,1%	93,8%
12	BQL KKT tỉnh	7,22	5,6%	64,1%	61,8%	94,8%	90,5%	13,6%	89,0%	95,9%	93,8%
13	BHXXH tỉnh	7,60	5,5%	63,5%	70,5%	90,1%	94,7%	13,5%	93,0%	93,9%	89,1%
14	Công an tỉnh	7,35	5,6%	63,9%	63,6%	85,9%	92,1%	13,6%	92,3%	95,9%	93,9%
15	Cục QLTT	7,09	5,5%	63,8%	63,7%	86,2%	85,4%	13,6%	94,4%	96,0%	93,8%
16	Cục Thuế tỉnh	7,59	5,5%	63,7%	60,1%	86,7%	89,6%	13,5%	95,8%	96,0%	93,8%
17	Cục Hải quan GL-KT	7,26	5,6%	63,6%	61,1%	85,9%	92,8%	13,6%	91,8%	96,0%	93,8%
18	Cục THADS	7,39					93,5%	13,6%	90,0%	93,9%	93,8%

Tiêu chí có () là tiêu chí nghịch*

2.4. Chi phí không chính thức

STT	Sở, ban, ngành	Điểm số	Tỷ lệ % DN có trả CPKCT (%DN)*	Hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại các sở, ban, ngành (%DN)*	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (%DN)	Công việc kết quả hơn nếu chi trả CPKCT. (%DN)*	CPKCT được giảm bớt (về giá trị khoản CPKCT) (%DN)
1	Sở Công thương	6,29	8,7%	6,6%	31,6%	8,7%	21,7%
2	Sở GTVT	6,27	7,6%	7,7%	31,3%	8,9%	21,2%
3	Sở KH&CN	6,40	8,9%	6,6%	31,6%	8,7%	24,2%
4	Sở KH&ĐT	6,45	8,9%	6,6%	31,6%	8,8%	25,0%
5	Sở LĐ, TB & XH	6,27	8,7%	6,6%	31,8%	8,8%	21,2%
6	Sở NN & PTNT	5,95	9,7%	5,6%	31,3%	18,4%	34,3%
7	Sở Tài chính	6,47	8,8%	6,6%	31,4%	8,7%	25,4%
8	Sở TN&MT	5,97	9,2%	7,0%	31,4%	10,1%	21,0%
9	Sở TT&TT	6,46	8,6%	6,7%	31,8%	8,8%	24,1%
10	Sở VH, TT&DL	6,25	8,8%	6,7%	31,4%	8,8%	21,8%
11	Sở Xây dựng	6,29	8,7%	10,2%	31,8%	8,7%	27,0%
12	BQL KKT tỉnh	6,21	10,0%	6,7%	31,7%	8,7%	23,4%
13	BHXXH tỉnh	6,55	8,8%	6,6%	34,9%	8,8%	20,0%
14	Công an tỉnh	6,40	8,9%	8,7%	31,6%	8,7%	27,3%
15	Cục QLTT	6,20	9,5%	6,6%	31,7%	8,8%	22,1%
16	Cục Thuế tỉnh	6,44	8,9%	6,5%	31,3%	8,7%	25,1%
17	Cục Hải quan GL-KT	6,14	9,5%	6,7%	31,5%	9,0%	21,9%
18	Cục THADS	6,20	17,8%	6,7%	31,3%	8,8%	43,0%

Tiêu chí có () là tiêu chí nghịch*

2.5. Cạnh tranh bình đẳng

STT	Sở, ban, ngành	Điểm số	Sở, ban, ngành có DN sâu sau, DN thân hữu (%DN)*	DN sâu sau, DN thân hữu được ưu ái hơn trong tiếp cận nguồn lực nhà nước (ví dụ: đấu thầu, khoáng sản...) (%DN)*	DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin (%DN)*	DN lớn được ưu tiên hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC (%DN)*	DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV (%DN)*	Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sâu sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN (%DN)*	Sở, ban, ngành thường xuyên quan tâm đến các DNNVV (%DN)
1	Sở Công thương	6,13	7,2%	30,2%	18,7%	15,8%	17,8%	25,0%	30,7%
2	Sở GTVT	6,10	3,1%	21,1%	18,7%	15,9%	21,4%	15,3%	9,0%
3	Sở KH&CN	6,09	7,6%	21,1%	18,6%	15,8%	17,7%	24,2%	20,8%
4	Sở KH&ĐT	6,12	3,3%	21,2%	18,6%	15,8%	17,7%	15,9%	9,2%
5	Sở LĐ, TB & XH	6,09	4,1%	21,0%	18,8%	15,9%	17,7%	16,4%	9,1%
6	Sở NN & PTNT	6,09	5,2%	21,1%	18,9%	14,7%	22,3%	16,0%	9,0%
7	Sở Tài chính	6,07	3,5%	21,1%	18,7%	15,8%	17,7%	16,3%	9,1%
8	Sở TN&MT	6,01	3,1%	21,0%	18,6%	15,8%	17,8%	16,7%	9,4%
9	Sở TT&TT	6,20	3,6%	21,1%	18,6%	15,8%	17,8%	15,4%	9,0%
10	Sở VH,TT&DL	6,13	3,6%	21,1%	18,7%	15,9%	17,8%	15,9%	9,2%
11	Sở Xây dựng	6,15	3,5%	21,1%	18,6%	15,9%	17,7%	15,8%	9,1%
12	BQL KKT tỉnh	6,08	3,1%	21,1%	18,7%	15,9%	21,5%	15,5%	9,1%
13	BHXXH tỉnh	6,20	3,2%	21,1%	18,6%	15,8%	18,1%	15,3%	9,1%
14	Công an tỉnh	6,06	3,8%	21,1%	18,7%	15,9%	17,7%	16,3%	9,0%
15	Cục QLTT	5,96	4,9%	23,9%	17,6%	17,6%	17,9%	15,8%	9,0%
16	Cục Thuế tỉnh	6,10	3,2%	28,9%	18,7%	15,8%	17,8%	15,4%	14,8%
17	Cục Hải quan GL-KT	5,95	3,3%	21,1%	18,8%	15,8%	17,7%	16,8%	9,1%
18	Cục THADS	6,11	5,8%		20,2%	19,8%		23,5%	

Tiêu chí có () là tiêu chí nghịch*

2.6. Hỗ trợ DN

STT	Sở, ban, ngành	Điểm số	DN được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật,...) do sở, ban, ngành tổ chức (%DN)	DN đồng ý các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực (%DN)	DN được mời/ thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN (%DN)	Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin (%DN)
1	Sở Công thương	6,56	54,1%	84,2%	83,2%	95,3%
2	Sở GTVT	6,54	81,3%	86,3%	54,9%	94,9%
3	Sở KH&CN	6,57	76,5%	87,1%	56,2%	96,3%
4	Sở KH&ĐT	6,70	58,2%	82,8%	83,2%	95,1%
5	Sở LĐ, TB & XH	6,58	57,6%	86,4%	83,1%	92,0%
6	Sở NN & PTNT	6,38	67,0%	78,2%	83,1%	91,5%
7	Sở Tài chính	6,59	69,2%	80,1%	76,0%	94,5%
8	Sở TN&MT	6,20	67,4%	88,6%	60,4%	95,2%
9	Sở TT&TT	6,60	81,3%	78,9%	72,8%	90,7%
10	Sở VH,TT&DL	6,55	68,6%	82,5%	71,6%	95,1%
11	Sở Xây dựng	6,37	71,3%	84,3%	83,1%	84,7%
12	BQL KKT tỉnh	6,18	69,4%	74,1%	81,8%	92,3%
13	BHXXH tỉnh	6,75	68,2%	88,6%	66,5%	95,3%
14	Công an tỉnh	6,38	57,2%	86,7%	83,1%	90,6%
15	Cục QLTT	6,37	72,1%	74,7%	83,1%	91,2%
16	Cục Thuế tỉnh	6,65	69,5%	88,5%	64,1%	95,3%
17	Cục Hải quan GL-KT	6,53	74,8%	84,8%	83,1%	83,6%
18	Cục THADS	6,37	54,2%	82,4%	83,2%	95,1%

2.7. Thiết chế pháp lý

STT	Sở, ban, ngành	Điểm số	Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (%DN)	Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN luôn được giải quyết thỏa đáng (%DN)	DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề (%DN)*	Có cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại (%DN)	Có hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái (%DN)
1	Sở Công thương	7,34	91,3%	65,7%	8,8%	89,5%	74,7%
2	Sở GTVT	7,43	94,7%	64,2%	8,7%	66,3%	78,8%
3	Sở KH&CN	7,43	92,8%	70,7%	8,7%	70,6%	78,6%
4	Sở KH&ĐT	7,46	93,2%	71,4%	13,5%	83,9%	71,1%
5	Sở LĐ, TB & XH	7,38	93,1%	62,9%	8,9%	79,6%	76,9%
6	Sở NN & PTNT	7,10	93,1%	62,0%	8,8%	78,8%	73,5%
7	Sở Tài chính	7,39	93,4%	61,9%	8,8%	83,4%	73,9%
8	Sở TN&MT	7,07	90,7%	70,4%	8,7%	76,6%	78,9%
9	Sở TT&TT	7,39	89,4%	79,5%	8,7%	81,3%	78,5%
10	Sở VH, TT&DL	7,26	93,1%	80,6%	8,8%	68,9%	66,3%
11	Sở Xây dựng	7,26	91,4%	73,3%	8,8%	89,9%	65,7%
12	BQL KKT tỉnh	7,27	91,2%	76,8%	8,7%	69,8%	78,9%
13	BHXXH tỉnh	7,40	95,0%	61,6%	8,8%	66,8%	78,9%
14	Công an tỉnh	7,27	91,9%	72,7%	8,7%	71,0%	78,4%
15	Cục QLTT	7,25	89,0%	79,6%	8,8%	89,1%	72,1%
16	Cục Thuế tỉnh	7,45	89,9%	71,2%	8,8%	89,6%	78,4%
17	Cục Hải quan GL-KT	7,27	93,0%	73,4%	15,9%	79,1%	72,5%
18	Cục THADS	7,27	88,5%	76,5%	8,7%	87,6%	78,8%

2.8. Vai trò người đứng đầu

STT	Sở, ban, ngành	Điểm số	Lãnh đạo sở, ban, ngành có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC tại đơn vị (%DN)	Lãnh đạo sở, ban, ngành có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm (%DN)	Lãnh đạo sở, ban, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của DN (%DN)	Lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN (%DN)	Lãnh đạo sở, ban, ngành chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN (%DN)*	Tồn tại hiện tượng “cấp trên bảo cấp dưới không nghe” diễn ra trong đơn vị (%DN)*
1	Sở Công thương	7,19	85,7%	86,3%	80,2%	81,4%	26,1%	28,3%
2	Sở GTVT	7,20	81,2%	91,9%	74,7%	92,9%	26,0%	29,3%
3	Sở KH&CN	7,26	85,6%	93,7%	71,1%	91,8%	26,1%	32,0%
4	Sở KH&ĐT	7,41	82,2%	85,5%	86,9%	89,9%	26,1%	29,4%
5	Sở LĐ, TB & XH	7,30	88,0%	82,8%	79,4%	89,3%	26,1%	29,4%
6	Sở NN & PTNT	7,04	81,1%	87,2%	80,2%	90,1%	26,1%	29,4%
7	Sở Tài chính	7,26	94,4%	80,4%	89,1%	94,5%	26,0%	43,1%
8	Sở TN&MT	6,87	81,2%	80,5%	84,8%	91,2%	26,1%	29,4%
9	Sở TT&TT	7,42	85,9%	83,1%	81,6%	93,5%	26,1%	29,4%
10	Sở VH,TT&DL	7,08	81,5%	85,2%	82,1%	90,6%	26,0%	29,4%
11	Sở Xây dựng	7,09	86,6%	82,5%	79,5%	87,5%	26,1%	29,4%
12	BQL KKT tỉnh	6,91	81,9%	86,0%	77,3%	91,3%	26,0%	29,4%
13	BHXXH tỉnh	7,40	85,4%	85,0%	81,1%	91,1%	26,0%	29,4%
14	Công an tỉnh	7,20	85,9%	83,0%	79,4%	91,7%	26,1%	29,4%
15	Cục QLTT	6,94	84,4%	94,3%	77,5%	93,1%	26,1%	39,3%
16	Cục Thuế tỉnh	7,52	91,1%	77,1%	86,1%	87,7%	26,1%	29,4%
17	Cục Hải quan GL-KT	7,07	84,5%	91,4%	80,2%	93,2%	26,0%	37,3%
18	Cục THADS	7,05	85,1%	88,5%	80,1%	93,3%	26,1%	35,8%

Tiêu chí có (*) là tiêu chí nghịch

PHỤ LỤC 2: Kết quả đánh giá DDCI Gia Lai cấp huyện

1. Kết quả chung

Cấp huyện	Điểm số DDCI	CSTP 1: Tính Minh bạch	CSTP 2: Tính năng động	CSTP 3: Chi phí thời gian	CSTP 4: Chi phí không chính thức	CSTP 5: Cạnh tranh bình đẳng	CSTP 6: Hỗ trợ doanh nghiệp	CSTP 7: Thiết chế pháp lý	CSTP 8: Vai trò người đứng đầu
Thành phố Pleiku	70,36	7,51	7,56	6,87	6,54	6,34	7,29	7,26	7,03
Thị xã An Khê	69,75	7,18	7,59	6,98	6,74	6,14	7,20	6,90	7,05
Huyện Đức Cơ	69,23	7,14	7,49	6,23	7,03	6,68	6,89	7,03	7,03
Huyện Đak Pơ	69,22	7,29	7,48	6,27	6,88	6,91	6,83	6,87	6,98
Huyện Ia Grai	67,51	7,15	7,21	6,36	6,55	6,50	6,92	7,10	6,47
Huyện Kông Chro	67,35	7,21	7,48	6,78	5,95	6,12	6,80	6,84	6,79
Thị xã Ayun Pa	65,50	7,17	7,50	6,25	6,52	5,78	6,51	6,53	6,18
Huyện Krông Pa	64,60	6,90	6,77	6,17	6,23	5,45	6,52	6,75	6,77
Huyện Chư Sê	63,52	6,93	5,98	6,07	6,25	6,33	7,20	6,09	6,04
Huyện Kbang	63,20	7,24	6,66	6,16	5,97	5,98	6,72	6,40	5,59
Huyện Đak Đoa	62,50	6,53	6,00	6,10	6,52	5,80	6,48	6,20	6,19
Huyện Chư Puh	59,44	6,24	5,42	5,43	6,22	6,01	6,51	6,34	5,56
Huyện Chư Prông	58,45	6,09	5,97	5,92	6,11	5,72	5,83	5,28	5,64
Huyện Phú Thiện	58,25	5,88	5,96	6,17	5,41	4,75	6,50	6,02	5,88
Huyện Chư Păh	57,41	6,11	5,44	5,98	5,51	4,70	6,49	6,07	5,53
Huyện Ia Pa	57,36	5,87	5,38	5,27	5,51	5,85	6,27	5,97	5,94
Huyện Mang Yang	56,86	5,96	5,36	5,90	5,36	5,51	5,79	6,05	5,56
Cao nhất	70,36	7,51	7,59	6,98	7,03	6,91	7,29	7,26	7,05
Trung vị	63,52	6,93	6,66	6,17	6,23	5,98	6,52	6,40	6,18
Thấp nhất	56,86	5,87	5,36	5,27	5,36	4,70	5,79	5,28	5,53

2. Chi tiết các CSTP

2.1. Tính minh bạch

STT	Cấp huyện	Điểm số	Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin (tài liệu quy hoạch hoặc văn bản quy phạm pháp luật) của cấp huyện dễ dàng (%DN)	Cần có "mối quan hệ" để có thể tiếp cận được tài liệu của cấp huyện (%DN)*	Có truy cập vào website của các cấp huyện không (%DN)	DN cảm nhận thông tin trên Website của cấp huyện là hữu ích (%DN)	Thông tin được cung cấp kịp thời (%DN)	Nội dung thông tin đầy đủ, rõ ràng (%DN)	Cán bộ nhiệt tình cung cấp các thông tin cho DN (%DN)
1	Thành phố Pleiku	7,51	76,1%	9,0%	70,7%	84,4%	94,7%	64,2%	41,9%
2	Thị xã An Khê	7,18	67,3%	10,0%	72,0%	89,1%	92,0%	64,0%	38,0%
3	Thị xã Ayun Pa	7,17	68,8%	11,1%	70,3%	86,1%	91,7%	63,9%	50,0%
4	Huyện Chư Sê	6,93	83,7%	8,5%	78,7%	69,6%	80,0%	64,0%	48,0%
5	Huyện Ia Grai	7,15	82,9%	9,1%	71,1%	74,4%	93,3%	62,2%	48,9%
6	Huyện Chư Prông	6,09	75,0%	8,6%	67,8%	77,6%	79,7%	62,7%	47,4%
7	Huyện Đak Đoa	6,53	79,5%	10,0%	72,5%	71,0%	87,8%	64,1%	48,7%
8	Huyện Đức Cơ	7,14	72,7%	8,9%	71,7%	82,1%	91,1%	60,9%	48,9%
9	Huyện Chư Păh	6,11	75,6%	8,9%	78,3%	71,1%	73,9%	60,9%	47,8%
10	Huyện KBang	7,24	78,9%	10,8%	75,7%	85,7%	92,5%	44,7%	45,0%
11	Huyện Chư Puh	6,24	82,1%	10,5%	75,0%	69,0%	87,5%	61,5%	40,0%
12	Huyện Krông Pa	6,90	64,5%	10,0%	75,0%	85,7%	85,7%	60,0%	48,6%
13	Huyện Đak Pơ	7,29	77,1%	8,8%	80,0%	78,8%	77,8%	62,2%	48,6%
14	Huyện Ia Pa	5,87	82,4%	8,8%	73,5%	81,3%	80,6%	47,1%	25,0%
15	Huyện Mang Yang	5,96	85,3%	25,0%	71,4%	76,5%	91,2%	59,5%	45,9%
16	Huyện Phú Thiện	5,88	71,0%	9,1%	78,1%	64,7%	88,2%	61,8%	47,1%
17	Huyện Kông Chro	7,21	85,7%	10,8%	64,9%	83,8%	91,9%	62,2%	43,2%

2.2. Tính năng động

STT	Cấp huyện	Điểm số	Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo cấp huyện nhằm tạo MTKD thuận lợi (%DN)	Cấp huyện chủ động nghiên cứu, trao đổi trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh (%DN)	Cấp huyện kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình (%DN)	Cấp huyện chủ động tham mưu các cấp có thẩm quyền các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn (%DN)	Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ cấp huyện khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên" (%DN)*
1	Thành phố Pleiku	7,56	93,3%	48,9%	75,6%	70,7%	11,8%
2	Thị xã An Khê	7,59	91,8%	42,9%	73,5%	83,7%	13,0%
3	Thị xã Ayun Pa	7,50	91,7%	50,0%	75,0%	80,6%	13,9%
4	Huyện Chư Sê	5,98	92,0%	56,0%	86,0%	78,0%	26,5%
5	Huyện Ia Grai	7,21	88,6%	46,7%	76,7%	83,7%	11,9%
6	Huyện Chư Prông	5,97	87,3%	54,7%	72,2%	72,7%	13,0%
7	Huyện Đak Đoa	6,00	87,8%	37,5%	70,0%	85,0%	14,6%
8	Huyện Đức Cơ	7,49	93,5%	37,8%	71,7%	80,4%	13,3%
9	Huyện Chư Păh	5,44	91,3%	40,0%	68,9%	60,0%	13,0%
10	Huyện KBang	6,66	84,6%	56,4%	85,0%	82,5%	12,5%
11	Huyện Chư Puh	5,42	90,0%	41,0%	67,5%	65,0%	13,2%
12	Huyện Krông Pa	6,77	91,2%	41,2%	68,6%	82,4%	14,7%
13	Huyện Đak Pơ	7,48	91,4%	44,4%	72,2%	80,6%	11,8%
14	Huyện Ia Pa	5,38	88,6%	47,2%	66,7%	63,9%	11,8%
15	Huyện Mang Yang	5,36	91,4%	58,3%	71,4%	63,9%	20,0%
16	Huyện Phú Thiện	5,96	87,9%	53,1%	67,6%	71,9%	12,1%
17	Huyện Kông Chro	7,48	91,9%	40,5%	75,7%	83,8%	13,9%

2.3. Chi phí thời gian

STT	Cấp huyện	Điểm số	Tỷ lệ DN bị thanh tra, kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm qua (%DN)*	Nội dung thanh, kiểm tra không trùng lặp (trường hợp DN bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm) (%DN)	Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (%DN)	Các cuộc thanh kiểm tra giúp DN khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh doanh (%DN)	Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của đơn vị được thực hiện tốt (%DN)	Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn (%DN)*	Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%DN)	Tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC tại cấp huyện (%DN)	Tỷ lệ DN đi từ 1-2 lần để hoàn tất TTHC (không kể lần đến tìm hiểu đầu tiên) (%DN)
1	Thành phố Pleiku	6,87	6,7%	62,5%	62,0%	85,9%	87,1%	13,8%	93,2%	95,5%	93,8%
2	Thị xã An Khê	6,98	6,0%	60,7%	63,2%	91,9%	92,0%	15,2%	90,0%	95,9%	91,8%
3	Thị xã Ayun Pa	6,25	8,1%	61,5%	61,5%	86,7%	88,9%	14,3%	91,9%	91,7%	91,4%
4	Huyện Chư Sê	6,07	6,0%	61,3%	65,8%	86,0%	88,0%	14,3%	96,0%	80,0%	92,0%
5	Huyện Ia Grai	6,36	8,9%	61,1%	62,1%	88,2%	86,7%	15,6%	91,1%	95,6%	93,2%
6	Huyện Chư Prông	5,92	8,6%	61,3%	83,3%	86,5%	87,7%	17,9%	89,5%	87,7%	92,9%
7	Huyện Đak Đoa	6,10	19,5%	63,2%	66,7%	87,1%	87,8%	17,1%	95,1%	87,8%	94,9%
8	Huyện Đức Cơ	6,23	9,1%	62,5%	62,9%	84,8%	87,0%	15,6%	93,5%	93,2%	91,1%
9	Huyện Chư Păh	5,98	6,5%	60,0%	62,5%	89,2%	89,1%	17,4%	87,0%	95,6%	93,3%
10	Huyện KBang	6,16	13,2%	40,0%	71,4%	88,0%	87,5%	15,8%	95,0%	92,5%	92,3%
11	Huyện Chư Puh	5,43	10,0%	58,8%	64,7%	86,5%	90,0%	15,4%	95,0%	90,0%	77,5%
12	Huyện Krông Pa	6,17	5,7%	58,8%	65,2%	88,0%	94,3%	20,6%	91,4%	88,6%	91,4%
13	Huyện Đak Pơ	6,27	11,4%	63,6%	66,7%	88,0%	94,3%	25,0%	91,7%	94,4%	91,4%
14	Huyện Ia Pa	5,27	11,1%	60,7%	63,0%	89,3%	87,9%	14,3%	85,7%	91,2%	91,7%
15	Huyện Mang Yang	5,90	5,7%	61,9%	65,5%	86,2%	91,4%	22,9%	91,9%	89,2%	91,9%
16	Huyện Phú Thiện	6,17	9,7%	60,0%	63,0%	86,2%	87,9%	16,1%	93,9%	94,1%	88,2%
17	Huyện Kông Chro	6,78	5,6%	58,8%	64,0%	88,9%	89,2%	16,7%	94,6%	91,9%	91,7%

Tiêu chí có (*) là tiêu chí nghịch

2.4. Chi phí không chính thức

STT	Cấp huyện	Điểm số	Tỷ lệ % DN có trả chi phí không chính thức (%DN)*	Hiện tượng những nhiều là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại cấp huyện (%DN)*	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (%DN)	Công việc đạt kết quả hơn nếu chi trả chi phí không chính thức (%DN)*	Chi phí không chính thức được giảm bớt (về giá trị khoản CPKCT) (%DN)
1	Thành phố Pleiku	6,54	20,0%	7,5%	44,3%	9,3%	30,5%
2	Thị xã An Khê	6,74	12,8%	8,5%	31,9%	12,8%	48,3%
3	Thị xã Ayun Pa	6,52	13,5%	25,0%	42,9%	11,4%	48,0%
4	Huyện Chư Sê	6,25	10,0%	8,3%	42,6%	25,0%	33,3%
5	Huyện Ia Grai	6,55	8,9%	6,7%	31,8%	20,5%	46,4%
6	Huyện Chư Prông	6,11	13,6%	6,7%	32,1%	17,0%	43,8%
7	Huyện Đak Đoa	6,52	10,0%	7,5%	31,6%	18,9%	47,8%
8	Huyện Đức Cơ	7,03	9,1%	6,8%	41,9%	11,6%	20,0%
9	Huyện Chư Păh	5,51	8,9%	17,8%	45,5%	23,3%	24,1%
10	Huyện KBang	5,97	15,0%	7,7%	33,3%	7,7%	28,0%
11	Huyện Chư Puh	6,22	10,0%	10,3%	33,3%	10,8%	29,4%
12	Huyện Krông Pa	6,23	8,8%	20,6%	38,2%	20,6%	50,0%
13	Huyện Đak Pơ	6,88	9,1%	8,8%	35,3%	11,4%	33,3%
14	Huyện Ia Pa	5,51	8,8%	12,5%	31,4%	20,0%	37,9%
15	Huyện Mang Yang	5,36	11,4%	11,1%	39,4%	20,0%	23,8%
16	Huyện Phú Thiện	5,41	8,8%	14,7%	30,3%	9,1%	23,1%
17	Huyện Kông Chro	5,95	11,4%	8,3%	32,4%	8,8%	24,0%

Tiêu chí có (*) là tiêu chí nghịch

2.5. Cạnh tranh bình đẳng

STT	Cấp huyện	Điểm số	Cấp huyện có DN sâu sau, DN thân hữu (%DN)*	DN sâu sau, DN thân hữu được ưu ái hơn trong tiếp cận nguồn lực nhà nước (ví dụ: đấu thầu, khoáng sản...) (%DN)*	DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin (%DN)*	DN lớn được ưu tiên hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC (%DN)*	DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV (%DN)*	Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sâu sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN (%DN)*	Cấp huyện thường xuyên quan tâm đến các DNNVV (%DN)
1	Thành phố Pleiku	6,34	10,9%	21,2%	19,3%	16,0%	18,1%	16,2%	8,0%
2	Thị xã An Khê	6,14	16,7%	22,5%	24,4%	15,6%	25,0%	19,6%	12,8%
3	Thị xã Ayun Pa	5,78	11,1%	23,3%	27,3%	21,2%	21,2%	17,2%	10,3%
4	Huyện Chư Sê	6,33	2,0%	20,9%	19,1%	19,1%	19,6%	19,6%	19,6%
5	Huyện Ia Grai	6,50	17,8%	25,6%	19,0%	17,5%	19,0%	17,1%	11,6%
6	Huyện Chư Prông	5,72	5,2%	22,0%	18,9%	16,7%	16,7%	21,3%	14,3%
7	Huyện Đak Đoa	5,80	5,0%	21,2%	30,6%	17,1%	37,1%	14,3%	10,8%
8	Huyện Đức Cơ	6,68	4,4%	21,6%	26,3%	17,1%	20,0%	25,6%	34,1%
9	Huyện Chư Păh	4,70	4,4%	27,0%	29,7%	23,7%	39,5%	15,8%	10,3%
10	Huyện KBang	5,98	15,0%	21,9%	23,5%	20,6%	23,5%	29,4%	29,4%
11	Huyện Chư Puh	6,01	5,0%	23,5%	40,0%	27,8%	20,0%	22,9%	30,8%
12	Huyện Krông Pa	5,45	8,8%	22,2%	18,8%	21,9%	18,8%	21,4%	12,1%
13	Huyện Đak Pơ	6,91	8,6%	20,0%	19,4%	16,1%	36,7%	16,7%	19,4%
14	Huyện Ia Pa	5,85	5,7%	22,6%	34,4%	35,5%	17,9%	15,6%	15,6%
15	Huyện Mang Yang	5,51	5,6%	24,1%	19,4%	21,2%	20,6%	28,1%	28,1%
16	Huyện Phú Thiện	4,75	11,8%	22,6%	29,4%	20,6%	20,6%	24,2%	11,8%
17	Huyện Kông Chro	6,12	5,4%	25,0%	19,4%	16,1%	19,4%	16,7%	13,3%

Tiêu chí có (*) là tiêu chí nghịch

2.6. Hỗ trợ DN

STT	Cấp huyện	Điểm số	DN được mời/thông báo và tham gia các chương trình hỗ trợ DN (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật,...) do cấp huyện tổ chức (%DN)	DN đồng ý các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực (%DN)	DN được mời/ thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN (%DN)	Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin (%DN)
1	Thành phố Pleiku	7,29	70,3%	81,8%	82,8%	93,8%
2	Thị xã An Khê	7,20	70,0%	81,5%	81,8%	94,1%
3	Thị xã Ayun Pa	6,51	65,6%	81,0%	80,0%	92,9%
4	Huyện Chư Sê	7,20	78,0%	83,9%	80,0%	89,2%
5	Huyện Ia Grai	6,92	75,0%	95,0%	60,5%	91,7%
6	Huyện Chư Prông	5,83	78,3%	73,5%	82,7%	85,0%
7	Huyện Đak Đoa	6,48	67,5%	90,0%	66,7%	92,6%
8	Huyện Đức Cơ	6,89	71,4%	85,7%	77,3%	90,6%
9	Huyện Chư Păh	6,49	79,1%	75,0%	79,1%	90,3%
10	Huyện KBang	6,72	79,5%	72,2%	82,9%	91,7%
11	Huyện Chư Puh	6,51	62,5%	80,0%	84,2%	92,9%
12	Huyện Krông Pa	6,52	68,6%	78,6%	78,1%	94,1%
13	Huyện Đak Pơ	6,83	83,3%	73,3%	80,6%	90,9%
14	Huyện Ia Pa	6,27	52,8%	88,9%	80,0%	92,3%
15	Huyện Mang Yang	5,79	73,5%	93,8%	69,7%	80,0%
16	Huyện Phú Thiện	6,50	81,3%	77,3%	67,6%	93,9%
17	Huyện Kông Chro	6,80	80,0%	76,5%	71,9%	95,0%

2.7. Thiết chế pháp lý

STT	Cấp huyện	Điểm số	Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (%DN)	Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN luôn được giải quyết thỏa đáng (%DN)	DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề (%DN)*	Có cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại (%DN)	Có hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái (%DN)
1	Thành phố Pleiku	7,26	96,2%	71,1%	11,7%	66,7%	63,9%
2	Thị xã An Khê	6,90	90,0%	74,0%	10,2%	87,5%	68,8%
3	Thị xã Ayun Pa	6,53	91,7%	62,5%	12,5%	78,1%	74,2%
4	Huyện Chư Sê	6,09	90,0%	81,6%	14,6%	66,7%	67,4%
5	Huyện Ia Grai	7,10	88,9%	71,1%	8,9%	88,4%	78,6%
6	Huyện Chư Prông	5,28	80,4%	80,8%	8,9%	90,7%	78,2%
7	Huyện Đak Đoa	6,20	92,5%	65,0%	28,2%	78,9%	76,3%
8	Huyện Đức Cơ	7,03	91,3%	80,4%	8,7%	83,3%	60,0%
9	Huyện Chư Păh	6,07	93,0%	62,2%	8,9%	65,1%	65,9%
10	Huyện KBang	6,40	89,7%	68,4%	10,5%	71,8%	78,9%
11	Huyện Chư Pưh	6,34	89,7%	70,0%	7,7%	87,2%	61,5%
12	Huyện Krông Pa	6,75	88,2%	65,7%	8,8%	90,9%	78,8%
13	Huyện Đak Pơ	6,87	88,9%	72,2%	11,1%	82,9%	80,0%
14	Huyện Ia Pa	5,97	88,6%	63,9%	11,4%	79,4%	76,5%
15	Huyện Mang Yang	6,05	89,2%	67,6%	13,5%	72,2%	78,8%
16	Huyện Phú Thiện	6,02	91,2%	60,6%	8,8%	79,4%	64,7%
17	Huyện Kông Chro	6,84	91,4%	62,9%	11,4%	85,7%	73,5%

2.8. Vai trò người đứng đầu

STT	Cấp huyện	Điểm số	Lãnh đạo cấp huyện có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC tại địa phương (%DN)	Lãnh đạo cấp huyện có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm (%DN)	Lãnh đạo cấp huyện có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của DN (%DN)	Lãnh đạo cấp huyện lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN (%DN)	Lãnh đạo cấp huyện chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN (%DN)*	Tồn tại hiện tượng “cấp trên bảo cấp dưới không nghe” diễn ra trong đơn vị (%DN)*
1	Thành phố Pleiku	7,03	88,7%	89,8%	87,6%	90,9%	26,4%	44,6%
2	Thị xã An Khê	7,05	89,8%	81,6%	75,6%	91,7%	26,7%	31,1%
3	Thị xã Ayun Pa	6,18	83,3%	88,6%	88,6%	90,3%	45,2%	32,4%
4	Huyện Chư Sê	6,04	87,8%	78,3%	68,1%	87,5%	27,9%	29,8%
5	Huyện Ia Grai	6,47	95,6%	83,7%	66,7%	75,0%	27,9%	31,8%
6	Huyện Chư Prông	5,64	83,6%	75,4%	71,9%	87,5%	26,7%	31,0%
7	Huyện Đak Đoa	6,19	85,4%	77,5%	90,2%	78,0%	32,5%	31,7%
8	Huyện Đức Cơ	7,03	93,2%	95,5%	66,7%	69,6%	27,3%	31,1%
9	Huyện Chư Păh	5,53	86,7%	77,8%	67,4%	78,3%	26,1%	31,1%
10	Huyện KBang	5,59	83,8%	76,9%	67,5%	92,3%	25,0%	33,3%
11	Huyện Chư Pưh	5,56	87,5%	79,5%	85,0%	53,8%	30,8%	30,8%
12	Huyện Krông Pa	6,77	80,0%	88,2%	85,7%	91,4%	33,3%	30,3%
13	Huyện Đak Pơ	6,98	85,7%	80,0%	88,6%	88,2%	29,0%	31,4%
14	Huyện Ia Pa	5,94	85,7%	81,3%	68,6%	91,2%	32,3%	29,4%
15	Huyện Mang Yang	5,56	91,9%	77,8%	64,9%	78,4%	27,8%	33,3%
16	Huyện Phú Thiện	5,88	89,7%	78,1%	66,7%	90,9%	27,3%	34,4%
17	Huyện Kông Chro	6,79	89,2%	78,1%	86,5%	73,0%	27,0%	29,7%

Tiêu chí có (*) là tiêu chí nghịch

Chỉ đạo triển khai:

Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Gia Lai

Đơn vị chủ trì:

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai

Đơn vị triển khai:

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng

BÁO CÁO

Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh Gia Lai năm 2022

DDCI GIA LAI 2022